

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Phương Thảo Trinh

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẠI LỢI**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH : KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Nguyễn Phương Thảo Trinh

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Phương Thảo Trinh

Mã SV: 1212401160

Lớp: QT1601K

Ngành: Kế toán - kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đại Lợi

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1.Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (Về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tìm hiểu lý luận về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp.

- Tìm hiểu thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần đại lợi.

- Đánh giá ưu điểm, khuyết điểm cơ bản trong tổ chức công tác kế toán nói chung cũng như công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm làm cơ sở để đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2.Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sử dụng số liệu năm 2016 phục vụ công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần đại lợi.

3.Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công Ty Cổ Phần Đại Lợi

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Họ và tên: Nguyễn Đức Kiên

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đại Lợi

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 08 tháng 12 năm 2017

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 03 năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tình thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Sinh viên..., lớp ...trong quá trình làm khóa luận thực hiện tốt các quy định của giáo viên hướng dẫn về thời gian và nội dung yêu cầu của bài viết.

- Đồng thời, sinh viên ...rất chăm chỉ, chịu khó nghiên cứu các nội dung về mặt lý thuyết cũng như thực tế các vấn đề liên quan đến đề tài của khóa luận.

2.Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất

- Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Đại Lợi.

- Chương 3: Đưa ra được ưu, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

Trên cơ sở đó đã đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Đại Lợi. Các kiến nghị được đánh giá có tính khả thi.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....

Hải Phòng, ngày ..tháng .. năm ...

Cán bộ hướng dẫn
(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT	3
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....	3
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	4
1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm.	4
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm.....	4
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	4
1.3.1. Phân loại theo yếu tố chi phí.	4
1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí.	5
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	6
1.4.1. Theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành.....	6
1.4.2. Theo phạm vi phát sinh chi phí.	6
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.....	7
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	7
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.	7
1.5.3. Kỳ tính giá thành.	7
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.	8
1.6.1. Trình tự hạch toán chi tiết chi phí sản xuất.....	8
1.6.2. Trình tự hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất.....	8
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.	9
1.7.1. Phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn).	9
1.7.2. Phương pháp tổng cộng chi phí.....	9
1.7.3. Phương pháp hệ số.	9
1.7.4. Phương pháp định mức.	10
1.7.5. Phương pháp tỷ lệ.....	10
1.7.6. Phương pháp đơn đặt hàng.....	11
1.8. Đánh giá thành phẩm dở dang.....	11
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	11
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương.....	11
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành định mức.	12
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.....	12

1.9.1.Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	12
1.9.1.1.Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	12
1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.	13
1.9.1.3.Hạch toán chi phí sản xuất chung.	15
1.9.1.4.Tổng hợp chi phí sản xuất.....	16
1.9.2.Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	17
1.9.2.1.Hạch toán chi phí nguyên, vật liệu.....	17
1.9.2.2.Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.	18
1.9.2.3.Hạch toán chi phí sản xuất chung.	18
1.9.2.4.Tổng hợp chi phí sản xuất.....	18
1.10.Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.....	19
1.11.Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán.	21
1.11.1.Hình thức sổ “ Nhật ký chung”.....	21
1.11.2.Hình thức “Nhật ký sổ cái”.	23
1.11.3. Hình thức “ Chứng từ ghi sổ”.	24
1.11.4.Hình thức “Nhật ký - chứng từ”.....	25
1.11.5 . Hình thức kế toán trên máy vi tính.....	26
CHƯƠNG 2.....	27
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LỢI	27
2.1.Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty cổ phần Đại Lợi.....	27
2.2.Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty cổ phần Đại Lợi.....	27
2.3.Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần đại lợi.	29
2.3.1.Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần đại lợi.....	29
2.3.2.Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần Đại Lợi.	30
2.4.Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đại Lợi.	31
2.4.1.Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.	31
2.4.2.Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.	32

2.4.2.1.Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đại Lợi.....	32
2.4.2.2.Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Lợi	32
2.4.3.Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Lợi.....	32
2.2.4.Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất tính giá thành tại công ty Cổ phần Đại Lợi.....	32
2.2.4.1.Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty Cổ phần Đại Lợi.	33
2.2.4.2.Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Cổ phần Đại Lợi.	43
2.2.4.3.Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Đại Lợi.	49
2.2.4.4.Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đại Lợi.....	53
CHƯƠNG 3.....	61
MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN	61
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LỢI.....	61
3.1.Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty cổ phần Đại Lợi	61
3.1.1.Uưu điểm:.....	61
3.1.2.Hạn chế.....	62
3.2.Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:.....	62
3.3.Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đại Lợi.....	63
3.4.Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đại Lợi.....	63
3.5.Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần đại lợi.	67
3.5.1.Về phía Nhà nước.....	67
3.5.2.Về phía doanh nghiệp.....	67
KẾT LUẬN	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	70

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	13
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp	14
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung	16
Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản phẩm	17
Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	18
Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm.....	19
Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng ngoài định mức	20
Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch.....	21
Sơ đồ 1.9: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung	22
Sơ đồ 1.10: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – sổ cái.....	23
Sơ đồ 1.11: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ	24
Sơ đồ: 1.12.Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – chứng từ.....	25
Sơ đồ 1.13: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Kế toán trên máy vi tính.....	26
Sơ đồ 2.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán công ty cổ phần Đại Lợi.	29
Sơ đồ 2.2: Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại công ty Cổ phần đại lợi	31
Sơ đồ 3.1: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được kiến nghị với công ty CP Đại Lợi	67

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 2.1.Hóa đơn GTGT	34
Biểu 2.2. Giấy báo nợ.....	35
Biểu 2.3: Phiếu nhập kho	36
Biểu số 2.4 : Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá.....	37
Biểu số 2.5: Sổ nhật ký chung.....	38
Biểu số 2.6: Phiếu xuất kho.....	39
Biểu số 2.7: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh.	41
Biểu số 2.8: Sổ cái TK 621	42
Biểu 2.9: Bảng chấm công	44
Biểu 2.10: Bảng tổng hợp thanh toán lương	45
Biểu 2.11: Bảng trích các khoản theo lương.....	46
Biểu 2.12: Sổ nhật ký chung	47
Biểu 2.13: Sổ cái TK622	48
Biểu số 2.14:Bảng tổng hợp trích khấu hao TSCĐ.....	50
Biểu 2.15: Sổ nhật ký chung	51
Biểu 2.16: Sổ cái tài khoản 627	52
Biểu số 2.17: Phiếu kế toán.....	54
Biểu số 2.18: Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công	55
Biểu 2.19: Bảng tính giá thành.....	56
Biểu 2.20: Phiếu nhập kho	57
Biểu 2.21: Nhật ký chung.....	58
Biểu 2.22: Sổ cái 154	59
Biểu 2.23: Sổ cái 155	60

CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Dịch nghĩa
TK	Tài khoản
TSCĐ	Tài sản cố định
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
GTGT	Giá trị gia tăng
CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
NVL	Nguyên vật liệu
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
TGNH	Tiền gửi ngân hàng
CPSX	Chi phí sản xuất
CNSX	Công nhân sản xuất
P.GĐ	Phòng giám đốc
BP QLNS	Bộ phận quản lý nhân sự
BP BH	Bộ phận bán hàng
BP QLXP	Bộ phận quản lý phân xưởng
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
PC	Phiếu chi
PX	Phiếu xuất
PN	Phiếu nhập
PKT	Phiếu kế toán
BPB	Bảng phân bổ
BL	Bảng lương
BTRL	Bảng trích lương

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Hiện nay đối với tất cả các doanh nghiệp sản xuất thì việc tối đa hóa lợi nhuận là một trong những mục tiêu hàng đầu. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, giữa các doanh nghiệp luôn luôn có sự cạnh tranh gay gắt. Để tồn tại và phát triển thì doanh nghiệp phải quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình làm sao để chi phí bỏ ra là thấp nhất nhưng lợi nhuận thu về lại cao nhất. Để làm tốt công việc này, đòi hỏi các doanh nghiệp cần tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ quy định và đúng phương pháp để từ đó đưa ra những biện pháp cụ thể tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp mình, nhưng vẫn đảm bảo về chất lượng sản phẩm. Do đó việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm nói riêng là một nhu cầu cần thiết.

Nhận thức được tầm quan trọng này, sau thời gian học tập tại trường, và thực tập tại Công ty cổ phần Đại Lợi cùng với sự hướng dẫn của Thạc sĩ Nguyễn Đức Kiên, cùng các cô, chú, anh, chị cán bộ Phòng Kế toán trong công ty, em đã đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu và chọn đề tài tốt nghiệp: “*Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đại Lợi*”.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đại Lợi.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đại Lợi.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* *Đối tượng nghiên cứu:*

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đại Lợi

* *Phạm vi nghiên cứu:*

- Về không gian: đề tài được thực hiện tại Công ty cổ phần Đại Lợi.

- Việc phân tích được lấy từ số liệu năm 2016.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán
- Phương pháp thống kê và so sánh
- Phương pháp kỹ thuật: Kết hợp giữa mô tả và phân tích bảng biểu, sơ đồ.

5. Kết cấu của khóa luận

Kết cấu của đề tài ngoài lời mở đầu và kết luận, nội dung được thể hiện ở ba chương sau:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đại lợi.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công cổ phần Đại Lợi

CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần phải kết hợp của 3 yếu tố cơ bản: lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động. Để tồn tại và phát triển thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được duy trì liên tục, ngoài các yếu tố trên còn phải đầu tư cho các khoản chi phí nhất định khác như: chi phí lao động, chi phí dịch vụ, chi phí khác bằng tiền... Các khoản chi phí đó phát sinh một cách thường xuyên, luôn vận động và thay đổi trong quá trình sản xuất kinh doanh. Do đó, để đáp ứng nhu cầu quản lý chi phí cũng như hao phí doanh nghiệp đã chi ra đều được biểu hiện qua thước đo giá trị hay còn gọi là thước đo tiền tệ.

Vậy chi phí sản xuất chính là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa cùng với các chi phí khác để sản xuất chế tạo sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã chi ra cho quá trình sản xuất trong một kỳ sản xuất nhất định.

Chi phí sản xuất được hình thành do có sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào sản phẩm sản xuất ra. Về mặt định tính, đó là sự tiêu hao các yếu tố vật chất trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm. Về mặt định lượng, đó là giá cả các yếu tố vật chất tham gia vào quá trình sản xuất.

**Bản chất chi phí sản xuất dưới từng góc độ nghiên cứu như:*

- Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: chi phí sản xuất là khoản bỏ ra mua yếu tố cần thiết phục vụ phục vụ quá trình sản xuất và mang lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp

- Đối với nhà quản lý tài chính, thuế, ngân hàng: chi phí sản xuất là các khoản chi liên quan quá trình sản xuất của doanh nghiệp

- Đối với nhà kinh tế học: chi phí sản xuất là phí tổn phải chịu khi sản xuất sản phẩm trong kỳ.

- Đối với các nhà kế toán: chi phí sản xuất là các khoản phải trừ ra để đạt được mục đích, được xem như một lượng tiền phải trả trong tất cả các hoạt động trong quá trình tạo ra sản phẩm của doanh nghiệp

Chi tiêu là cơ sở phát sinh của chi phí nên không có chi tiêu thì không có chi phí.

Việc làm rõ bản chất của chi phí sản xuất trong doanh nghiệp giúp kế toán tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm từ đó phát huy được chỉ tiêu tính giá thành trong công tác quản lý, kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Bản chất của giá thành sản phẩm là sự chuyển dịch giá trị các yếu tố vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ. Giá thành sản phẩm bao gồm các khoản hai phí vật chất thực tế cần bù đắp bất cả nó thuộc bộ phận nào trong cấu thành giá trị sản phẩm.

Hạch toán giá thành là tính toán, xác định chuyển dịch các yếu tố vật chất tham gia khối lượng sản phẩm vừa ra khỏi quá trình sản xuất và tiêu thụ nhằm mục đích thực hiện chức năng của giá thành sản phẩm.

Bản chất nêu trên cho chúng ta thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa giá thành sản phẩm với các yếu tố chi phối phương thức chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm có 3 chức năng:

- Chức năng lập giá: giá cả là biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm, chứa đựng trong đó nội dung bù đắp hao phí vật dùng để sản xuất và tiêu thụ của sản phẩm vì vậy phải căn cứ vào giá thành mới xây dựng được giá cả.

- Chức năng thước đo bù đắp chi phí: Giá thành biểu hiện cho những hao phí vật chất mà doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí đó cần được bù đắp một cách đầy đủ trong quá trình tái sản xuất, hay nói cách khác là tiêu thụ được sản phẩm và mang lại lợi nhuận.

Chức năng đòn bẩy kinh tế: Giá cả sản phẩm đã trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc hạch toán kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc hạch toán kinh doanh trong điều kiện cơ chế thị trường.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

1.3.1. Phân loại theo yếu tố chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm 5 yếu tố:

- Chi phí nhân công: phản ánh tổng số tiền lương, các khoản trích, phụ cấp theo lương của cán bộ công nhân viên chức trong doanh nghiệp.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: phản ánh toàn bộ số khấu hao phải trích trong kỳ của các TSCĐ được sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không phân biệt TSCĐ dùng cho trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh hay dùng cho quản lý.
- Chi phí nguyên vật liệu: gồm các chi phí nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, công cụ dụng cụ... mà doanh nghiệp đã sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là toàn bộ tiền doanh nghiệp dùng chi trả cho các loại dịch vụ mua ngoài như tiền điện, nước, tiền điện thoại... phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.
- Chi phí khác bằng tiền: Chi phí tiếp khách, hội nghị... sử dụng kinh doanh trong kỳ.

Với cách phân loại này, các nhà quản trị biết được cơ cấu cũng như tỷ trọng của từng yếu tố chi phí, là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, xây dựng kế hoạch cung ứng các yếu tố cho sản xuất. Tuy nhiên cách phân loại này có nhược điểm trong thực tế là không thể xác định được giá bán phù hợp vì có những khoản mục chi trực tiếp theo từng yếu tố nhưng các yếu tố không được tính trực tiếp vào giá thành thực tế của từng sản phẩm.

1.3.2. Phân loại theo khoản mục chi phí.

Chi phí sản xuất sản phẩm được quy định gồm 3 khoản mục:

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền lương, các khoản phụ cấp, trích theo lương của cán bộ, công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu... sử dụng trực tiếp sản xuất sản phẩm.
- Chi phí sản xuất chung: Gồm những khoản chi phí vật liệu gián tiếp, công cụ dụng cụ, tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất....

Theo cách phân loại này, doanh nghiệp dễ dàng xác định được giá thành sản phẩm, đó là căn cứ để phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành sản phẩm cũng như tình hình thực hiện các định mức, dự toán chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.

1.4.1. Theo thời điểm tính và nguồn số liệu để tính giá thành.

Giá thành được chia thành giá thành kế hoạch, giá thành định mức và giá thành thực tế:

- Giá thành kế hoạch: giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào kinh doanh trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch.

- Giá thành định mức: cũng như giá thành kế hoạch, giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, khác với giá thành kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến và không biến đổi trong suốt kỳ kế hoạch, giá thành định mức lại được xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất sản phẩm.

- Giá thành thực tế: giá thành thực tế là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

1.4.2. Theo phạm vi phát sinh chi phí.

Giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ:

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất, bao gồm chi phí vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ): là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (chi phí sản xuất, quản lý và bán hàng). Do vậy, giá thành tiêu thụ còn gọi là giá thành đầy đủ hay giá thành toàn bộ và được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành toàn} \\ \text{bộ của sản phẩm} \\ \text{tiêu thụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành sản} \\ \text{xuất sản phẩm} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí quản lý} \\ \text{doanh nghiệp} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí tiêu} \\ \text{thụ sản phẩm} \end{array}$$

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi và giới hạn mà các chi phí sản xuất phát sinh cần được tập hợp, theo đó nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm tra, phân tích chi phí và yêu cầu tính giá thành sản phẩm.

Phạm vi tập hợp chi phí sản xuất có 2 loại:

- Nơi phát sinh chi phí: phân xưởng, đội sản xuất, các giai đoạn công nghệ.
- Nơi gánh chịu chi phí: sản phẩm, đơn hàng.

Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất cụ thể ở mỗi doanh nghiệp căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm đơn giản hay phức tạp, loại hình sản xuất đơn chiếc hay hàng loạt, yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp.

Khi xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất cần dựa vào tổng thể các căn cứ trên. Có như vậy mới có tác dụng tốt cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm kịp thời, đúng đắn.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất được tập hợp là cơ sở để tính giá thành. Đối tượng tính giá thành là các sản phẩm, công việc mà doanh nghiệp tiến hành sản xuất kinh doanh trong kỳ, đòi hỏi kế toán phải tính được giá thành và giá thành đơn vị. Xác định đối tượng tính giá thành căn cứ vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, quy trình sản xuất của doanh nghiệp. Đồng thời phải xác định đơn vị tính của sản phẩm, dịch vụ đã được xã hội thừa nhận, phù hợp với đơn vị tính sản lượng ghi trong kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Nếu quy trình công nghệ giản đơn thì sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình sản xuất là đối tượng tính giá thành.

Nếu quy trình công nghệ phức tạp thì sản phẩm được lắp ráp hoàn chỉnh, từng bộ phận, chi tiết sản phẩm là đối tượng tính giá thành.

Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm, từng công việc sản xuất là đối tượng tính giá thành.

1.5.3. Kỳ tính giá thành.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính.

Xác định được kỳ tính giá thành thích hợp cho từng đối tượng sẽ giúp cho công tác tổ chức kế toán giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, đảm bảo

cung cấp số liệu thông tin về giá thành thực tế kịp thời, đầy đủ và phát huy được vai trò kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp.

Kỳ tính giá thành có thể là tháng, chu kỳ sản xuất hay năm tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất để xác định cho thích hợp.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

1.6.1. Trình tự hạch toán chi tiết chi phí sản xuất.

Bước 1: Mở sổ (hoặc thẻ) hạch toán chi tiết chi phí sản xuất theo từng đối tượng tập hợp chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, nhóm sản phẩm...) Sổ được mở riêng cho từng tài khoản 621, 622, 627, 154, 631,.... Căn cứ để ghi vào sổ là sổ chi tiết các tài khoản tháng trước và các chứng từ gốc, các bảng phân bổ (tiền lương, BHXH, vật liệu, dụng cụ, khấu hao...), bảng kê chi phí theo dự toán. Sổ có thể mở riêng cho từng đối tượng hoặc mở chung cho nhiều đối tượng.

Bước 2: Tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ có liên quan cho từng đối tượng hạch toán

Bước 3: Tổng hợp toàn bộ chi phí phát sinh theo từng nội dung thuộc từng đối tượng hạch toán vào cuối kỳ làm cơ sở cho việc tính giá thành. Đồng thời, lập thẻ tính giá thành từng loại sản phẩm, dịch vụ theo từng loại, căn cứ để lập thẻ tính giá thành sản phẩm kỳ trước, sổ hạch toán chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này và biên bản kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ cùng với bảng kê khai khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ.

1.6.2. Trình tự hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất.

Bước 1: Tập hợp các chi phí cơ bản có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng sử dụng.

Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ

Bước 3: Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan

Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm

Tùy theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những điểm khác nhau

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

1.7.1. Phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn).

Đây là phương pháp hạch toán giá thành sản phẩm áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn như các doanh nghiệp khai thác và sản xuất. Đặc điểm của các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn là chỉ sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, có thể có hoặc không có sản phẩm dở dang

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá} \\ \text{thành sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất thực tế} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Đồng thời, dựa vào sản lượng thực tế do bộ phận thống kê cung cấp, xác định giá thành đơn vị:

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.7.2. Phương pháp tổng cộng chi phí.

Đây là phương pháp áp dụng cho các doanh nghiệp mà quy trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất.

Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

1.7.3. Phương pháp hệ số.

Phương pháp hệ số là phương pháp được áp dụng trong trường hợp cùng một quy trình sản xuất tạo ra đồng thời nhiều loại sản phẩm chính và tất nhiên không thể tổ chức theo dõi chi tiết chi phí theo từng loại sản phẩm. Do vậy, để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm chính cần phải quy đổi các sản phẩm chính khác nhau về một loại sản phẩm duy nhất gọi là sản phẩm tiêu chuẩn theo hệ số quy đổi được xây dựng sẵn. Sản phẩm có hệ số 1 được chọn làm sản phẩm tiêu chuẩn

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sp gốc được quy đổi từ tất cả các loại sp}}$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá thành sản phẩm của tất cả các loại sản phẩm} &= \text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} \end{aligned}$$

$$\text{Tổng số sản phẩm gốc hoàn thành} = \sum [\text{Số lượng sản phẩm loại } i (Q_i) \times \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm loại } i (H_i)]$$

Ta có : $\sum Q = \sum Q_i \times H_i$

Trong đó: - Q_i : số lượng sản phẩm loại i .

- H_i : hệ số quy đổi của sản phẩm i .

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm loại } i (Z_i) = \frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn } (Z_o)}{\text{Hệ số quy đổi sản phẩm } i (H_i)}$$

1.7.4. Phương pháp định mức.

Phương pháp này chỉ áp dụng trong những doanh nghiệp đã xác lập được hệ thống các định mức về chi phí vật liệu, nhân công cũng như dự toán về chi phí phục vụ và quản lý sản xuất cho từng loại sản phẩm được sản xuất ra, ngay cả các chi tiết sản phẩm để tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh. Nói cách khác, doanh nghiệp phải xác lập được giá thành định mức cho từng loại sản phẩm trên cơ sở các định mức tiêu hao hiện hành

$$\begin{aligned} \text{Giá thành thực tế} &= \text{Giá thành định mức} + (-) \text{Chênh lệch do thay đổi định mức} + (-) \text{Chênh lệch do thực hiện so với định mức} \end{aligned}$$

1.7.5. Phương pháp tỷ lệ.

Điều kiện áp dụng: trong các doanh nghiệp để xây dựng được chỉ tiêu giá thành kế hoạch cho từng đối tượng.

Căn cứ vào tổng giá thành thực tế và tổng giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm tính theo sản lượng thực tế, kế toán tính tỷ lệ điều chỉnh giá thành.

$$\frac{\text{Tỷ lệ điều chỉnh giá thành sản phẩm (\%)}}{\text{Tỷ lệ điều chỉnh giá thành sản phẩm (\%)}} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} \times 100\%$$

$$\frac{\text{Giá thành sản xuất thực tế của loại sản phẩm } i}{\text{Giá thành kế hoạch đơn vị của loại sản phẩm } i} \times \frac{\text{Sản lượng thực tế sản phẩm } i}{\text{Sản lượng đơn vị của loại sản phẩm } i} = \text{Tỷ lệ điều chỉnh giá thành sản phẩm } i$$

1.7.6. Phương pháp đơn đặt hàng.

Trong loại hình doanh nghiệp sản xuất giản đơn, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Phương pháp tính giá thành tùy thuộc vào tính chất và số loại sản phẩm.

Việc tính giá thành thực hiện sau khi hoàn thành đơn đặt hàng nên kỳ tính giá thành không khớp với kỳ báo cáo. Cuối kỳ báo cáo, đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí đã tập hợp theo đó là giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

1.8. Đánh giá thành phẩm dở dang.

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất sản phẩm, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ ít. Như vậy vẫn đảm bảo được mức độ chính xác, đơn giản và giảm được khối lượng tính toán.

- Theo phương pháp này, chỉ tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn chi phí khác tính cả cho sản phẩm hoàn thành. Công thức tính như sau:

$$\frac{\text{Giá trị } spdd \text{ cuối kỳ}}{\text{Giá trị } spdd \text{ cuối kỳ}} = \frac{\frac{\text{Chi phí NVL trực tiếp trong } spdd \text{ đầu kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} + \frac{\text{Chi phí NVL trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng } spdd \text{ cuối kỳ}}}{\text{Số lượng } spdd \text{ cuối kỳ}} \times \text{Số lượng } spdd \text{ cuối kỳ}$$

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương.

Theo phương pháp này, ta cần quy đổi khối lượng sản phẩm dở dang thành khối lượng hoàn thành tương đương. Sau đó, xác định từng khoản mục chi phí theo nguyên tắc:

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bỏ vào một lần ngay từ đầu quá trình sản xuất thường được coi như phân bổ đồng đều 100% cho cả thành phẩm và sản phẩm dở dang.

- Đối với các chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất thì giá trị sản phẩm dở dang được tính theo sản lượng hoàn thành tương đương theo công thức sau:

$$\frac{\text{Khoản mục chi phí sản xuất năm trong spdd đầu kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} = \frac{\text{Khoản mục chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng spdd quy đổi}} \times \text{Số lượng quy đổi}$$

$$\text{Số lượng spdd quy đổi} = \text{Số lượng spdd cuối kỳ} \times \frac{\text{Tỷ lệ hoàn thành tương đương}}{\text{Tổng giá trị spdd cuối kỳ}} = \frac{\text{Tổng các chi phí nằm trong spdd cuối kỳ}}{\text{Tổng giá trị spdd cuối kỳ}} \times \text{Số lượng spdd cuối kỳ}$$

1.8.3.Đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành định mức.

Phương pháp này thích hợp khi áp dụng cho các doanh nghiệp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức, có đầy đủ hệ thống các định mức chi phí. Căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang và chi phí định mức cho một đơn vị sản phẩm ở từng phân xưởng (giai đoạn) để tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kì, cũng có thể chỉ tính theo định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc cho tất cả các khoản mục chi phí.

$$\text{Giá trị spdd cuối kì} = \text{Chi phí sản xuất định mức cho 1 đơn vị sản phẩm} \times \text{Số lượng spdd cuối kì} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

1.9.Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

1.9.1.Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1.9.1.1.Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu...được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm.

Các chi phí này thường được xây dựng định mức chi phí và tổ chức quản lý theo định mức.

Để tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng tài khoản 621 “ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”, có kết cấu như sau:

Bên nợ: Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm.

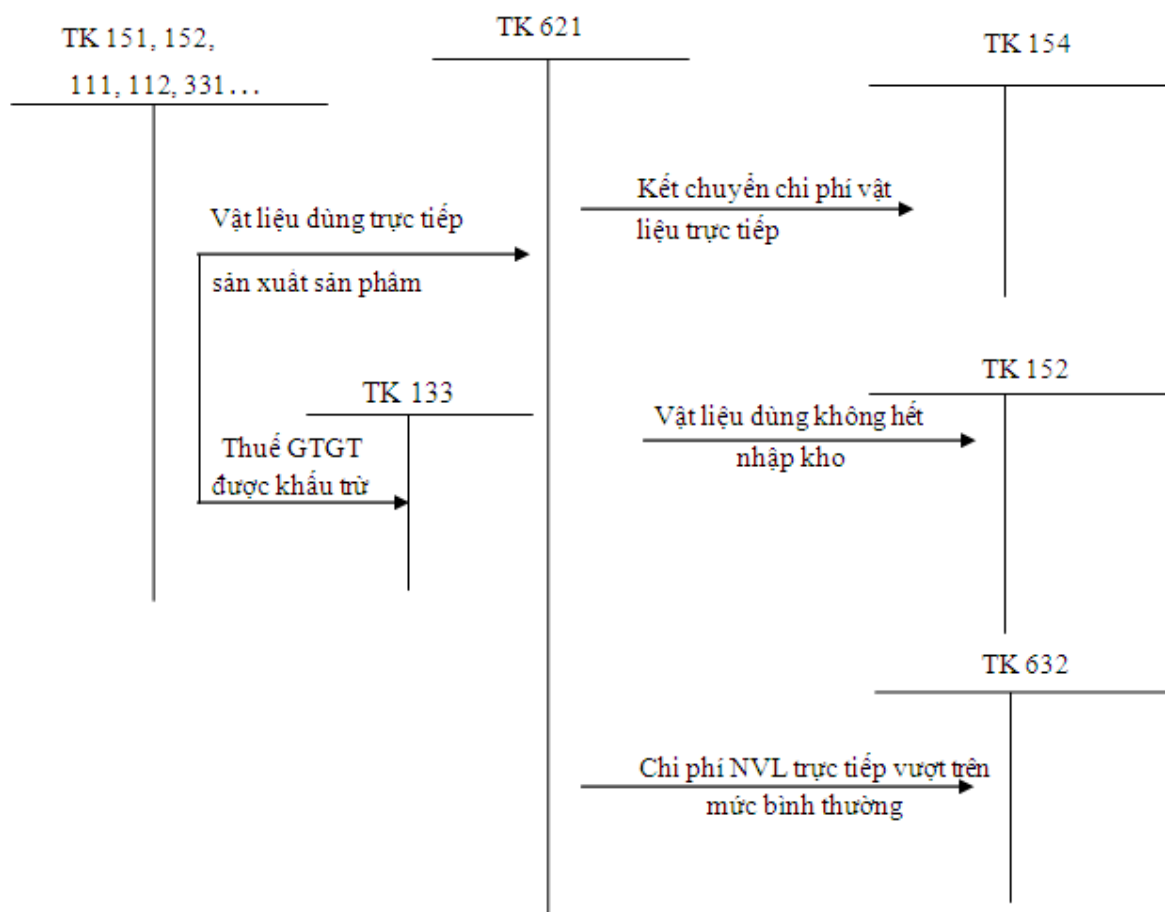
Bên có:

- Giá trị nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho hoặc chuyển sang kỳ sau.

- Kết chuyển hoặc phân bổ giá trị nguyên vật liệu trực tiếp thực tế sử dụng cho sản xuất trong kỳ để tính giá thành.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Trong kỳ, khi phát sinh các nghiệp vụ xuất kho hoặc mua ngoài NVL sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm thì kế toán tập hợp vào bên nợ TK 621. Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Trình tự sơ đồ như sau:



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm: tiền lương, các khoản phụ cấp (phụ cấp thêm giờ, phụ cấp độc hại...), các khoản đóng góp cho BHXH, BHYT, KPCĐ do chủ sử dụng

lao động chịu và được tính chi phí kinh doanh theo tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

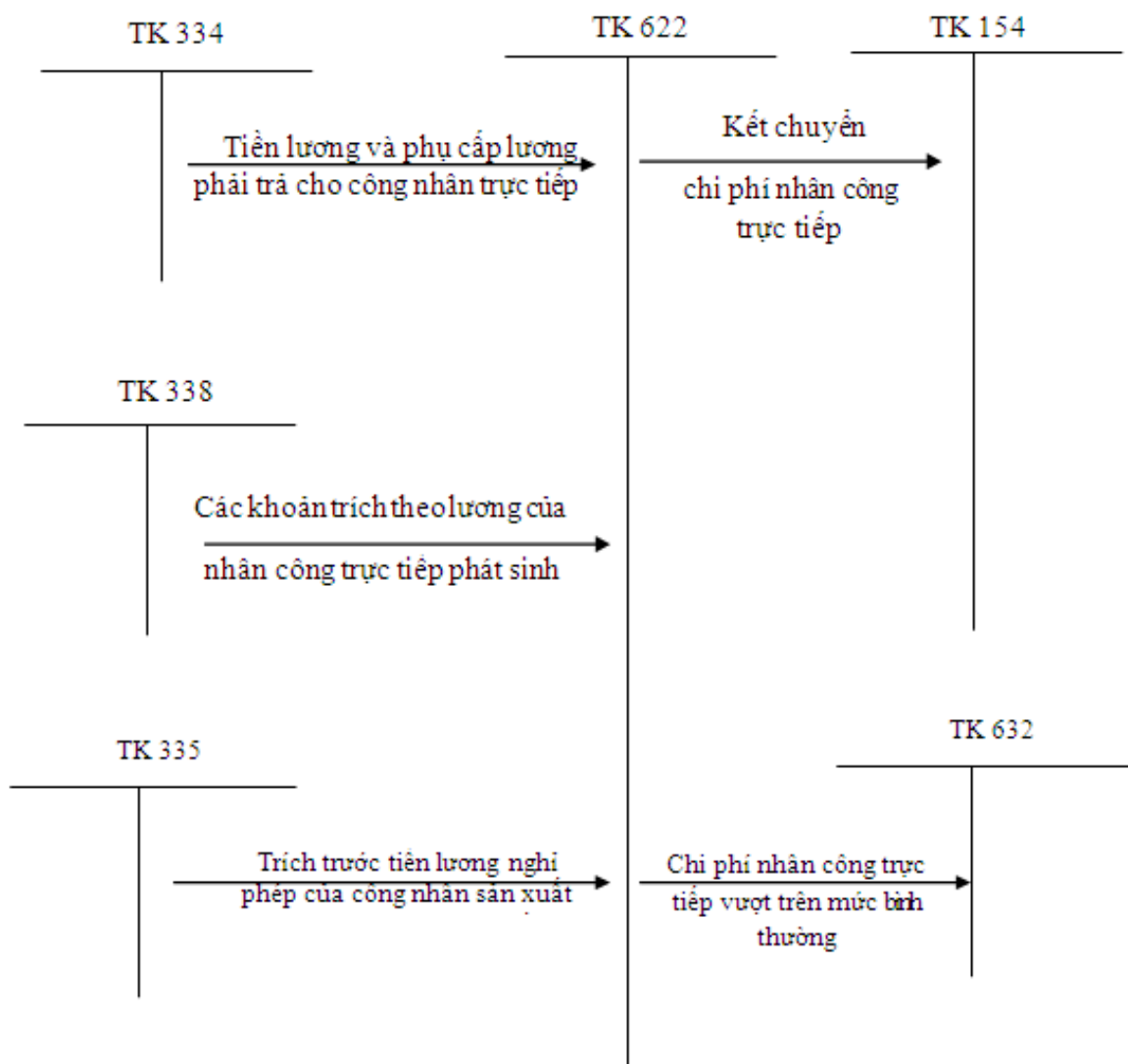
Kế toán sử dụng tài khoản 622 “ Chi phí nhân công trực tiếp” để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp.

Bên Nợ: tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm thực hiện lao vụ, dịch vụ

Bên Có; kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành

Tài khoản 622 cuối kỳ không có số dư

Trong kỳ, khi phát sinh các khoản chi phí nhân công trực tiếp, kế toán tập hợp vào bên nợ TK 622, cuối kỳ kết chuyển sang TK154. Sơ đồ hạch toán khái quát như sau:



Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp

1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 627 mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

Khi hạch toán, chi phí sản xuất chung được chi tiết theo định phí (gồm những chi phí sản xuất gián tiếp không thay đổi số lượng sản phẩm hoàn thành: chi phí quản lý hành chính phân xưởng, chi phí bảo dưỡng thiết bị, máy móc, chi phí khấu hao...) và biến phí (gồm những chi phí còn lại, thay đổi theo số lượng sản phẩm hoàn thành)

Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh

Bên Có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung

- Kết chuyển (phân bổ) chi phí sản xuất chung

Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư do đã kết chuyển hay phân bổ hết cho các loại sản phẩm, dịch vụ, lao vụ

Do chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ trong phân xưởng nên cần thiết phải phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng (sản phẩm, dịch vụ) theo tiêu thức phù hợp (theo định mức, theo tiền lương công nhân sản xuất thực tế, theo số giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất...)

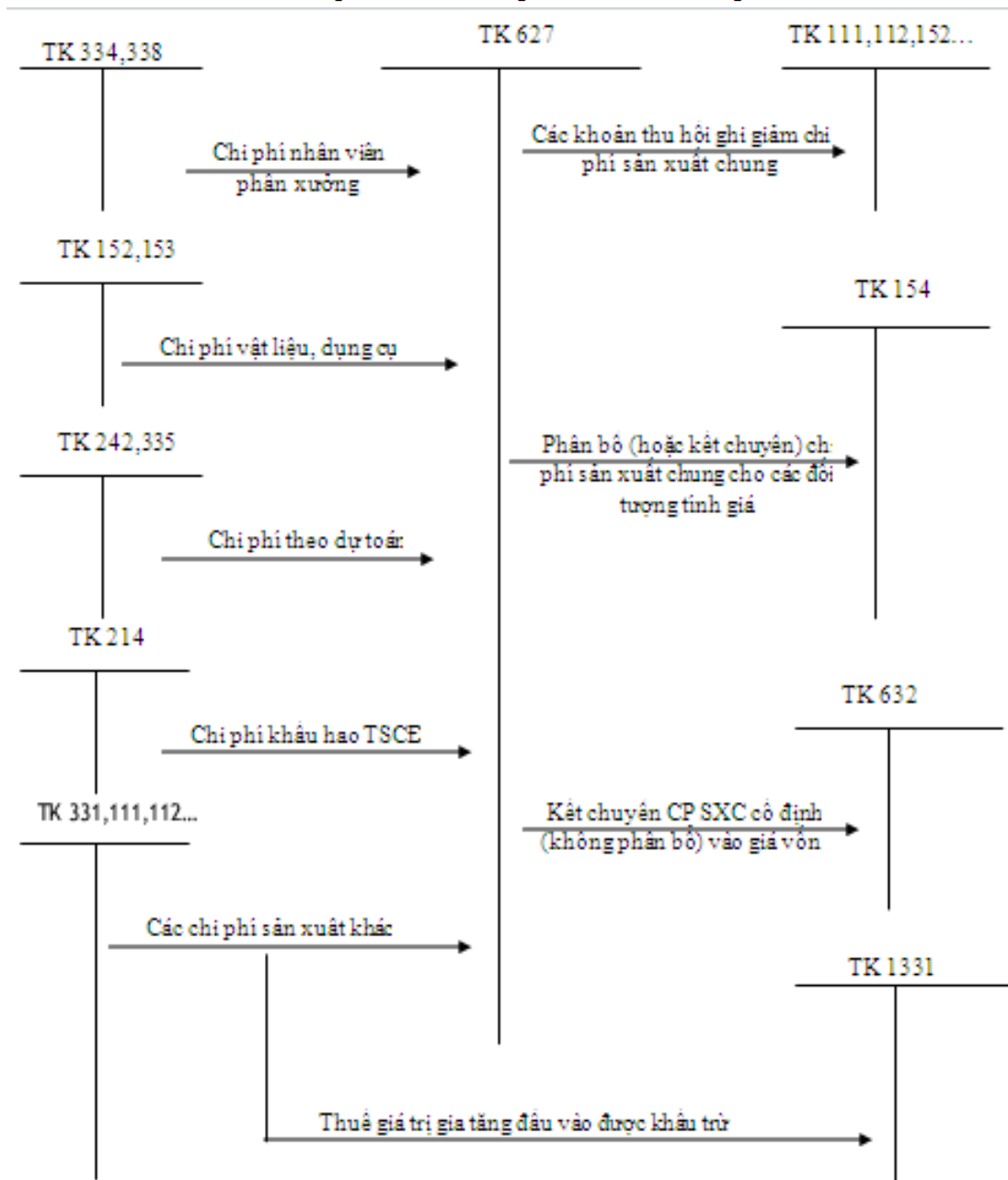
Đối với chi phí sản xuất chung biến đổi, kế toán sẽ phân bổ hết cho lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

Đối với định phí sản xuất chung, trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn mức công suất bình thường (mức công suất bình thường là mức sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong điều kiện sản xuất bình thường) thì định phí sản xuất chung được phân bổ hết cho số sản phẩm sản xuất.

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra nhỏ hơn mức công suất bình thường thì phần định phí sản xuất chung phải phân bổ theo mức công suất, trong đó số định phí sản xuất chung tính cho lượng sản phẩm chênh lệch giữa thực tế so với mức bình thường được tính vào giá vốn hàng tiêu thụ (còn gọi là định phí sản xuất chung không phân bổ).

Công thức phân bổ như sau:

$$\begin{aligned}
 & \text{Mức định phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm thực tế} = \frac{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản phẩm sản xuất thực tế}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản phẩm theo công suất bình thường}} \times \text{Tổng định phí X sản xuất chung cần phân bổ}
 \end{aligned}$$



Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung

1.9.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất.

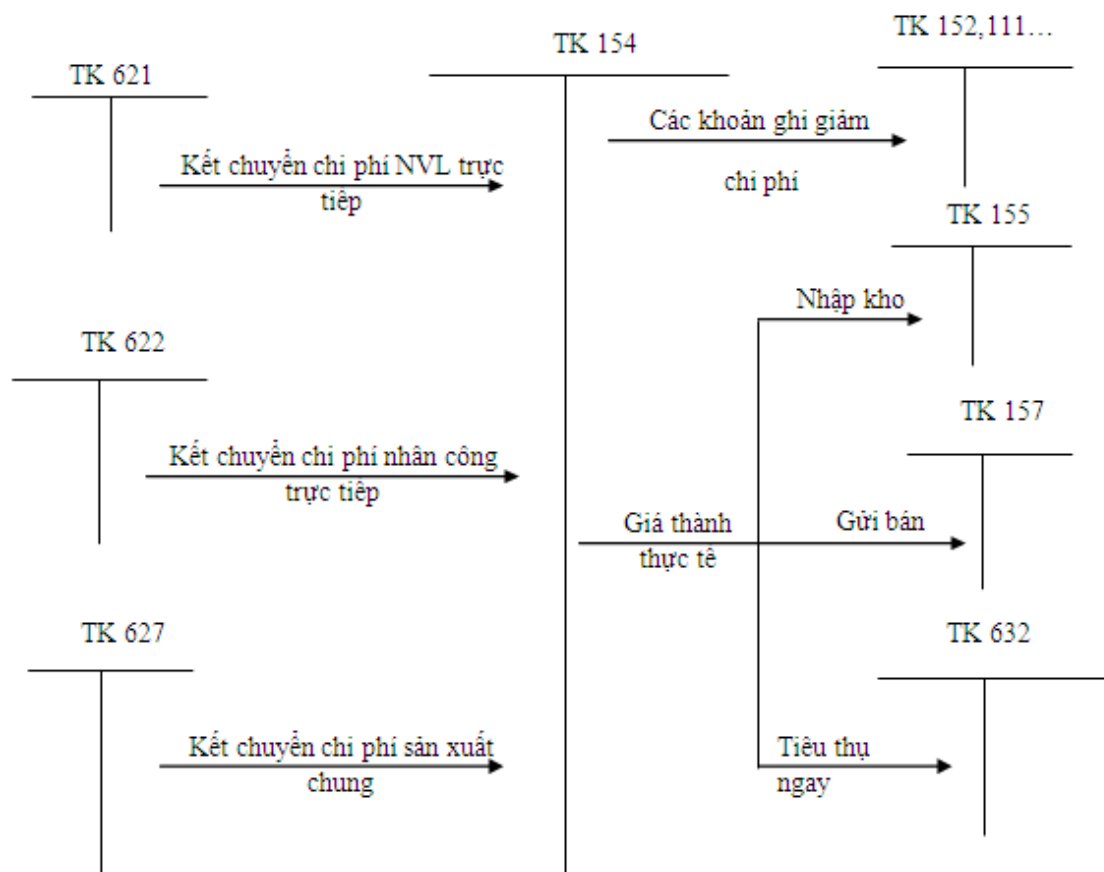
Các chi phí sản xuất cuối cùng đều tổng hợp bên nợ tài khoản 154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, chi tiết sản phẩm của các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ.

Bên Nợ: tổng hợp chi phí sản xuất trong kỳ

Bên Có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm

- Tổng hợp giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ.

Dư Nợ: chi phí thực tế của sản phẩm, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành



Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản phẩm

1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

1.9.2.1. Hạch toán chi phí nguyên, vật liệu.

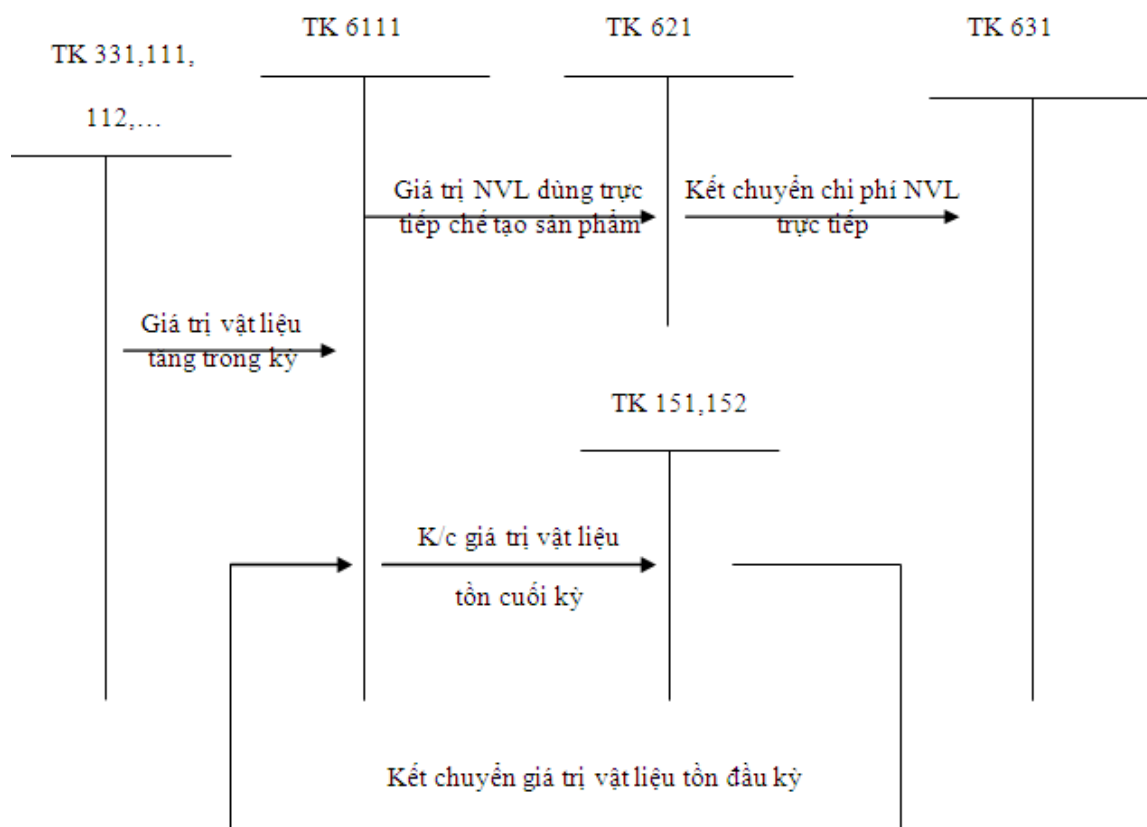
Để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, kế toán theo dõi chi phí phát sinh liên quan từng đối tượng hoặc dựa vào mục đích sử dụng hay tỷ lệ kế định mức để phân bổ vật liệu.

Để phản ánh các chi phí vật liệu đã xuất dùng cho sản xuất sản phẩm, kế toán sử dụng tài khoản 621. Các chi phí được phản ánh trên tài khoản 621 được ghi 1 lần vào cuối kỳ hạch toán sau khi kiểm kê và xác định được giá trị nguyên vật liệu tồn kho và đang đi đường. Nội dung phản ánh tài khoản 621 như sau:

Bên Nợ: giá trị vật liệu đã xuất dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ

Bên Có : kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ.

Tài khoản 621 cuối kỳ không có số dư và được mở theo từng đối tượng hạch toán chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm...).



Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp

1.9.2.2.Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

Tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản 631 theo từng đối tượng.

1.9.2.3.Hạch toán chi phí sản xuất chung.

Toàn bộ được tập hợp vào tài khoản 627 “ Chi phí sản xuất chung” và được chi tiết theo các tài khoản cấp 2 tương ứng và tương tự như phương pháp kê khai thường xuyên, sau đó được phân bổ vào tài khoản 631 “ giá thành sản xuất”, chi tiết theo từng đối tượng để tính giá thành.

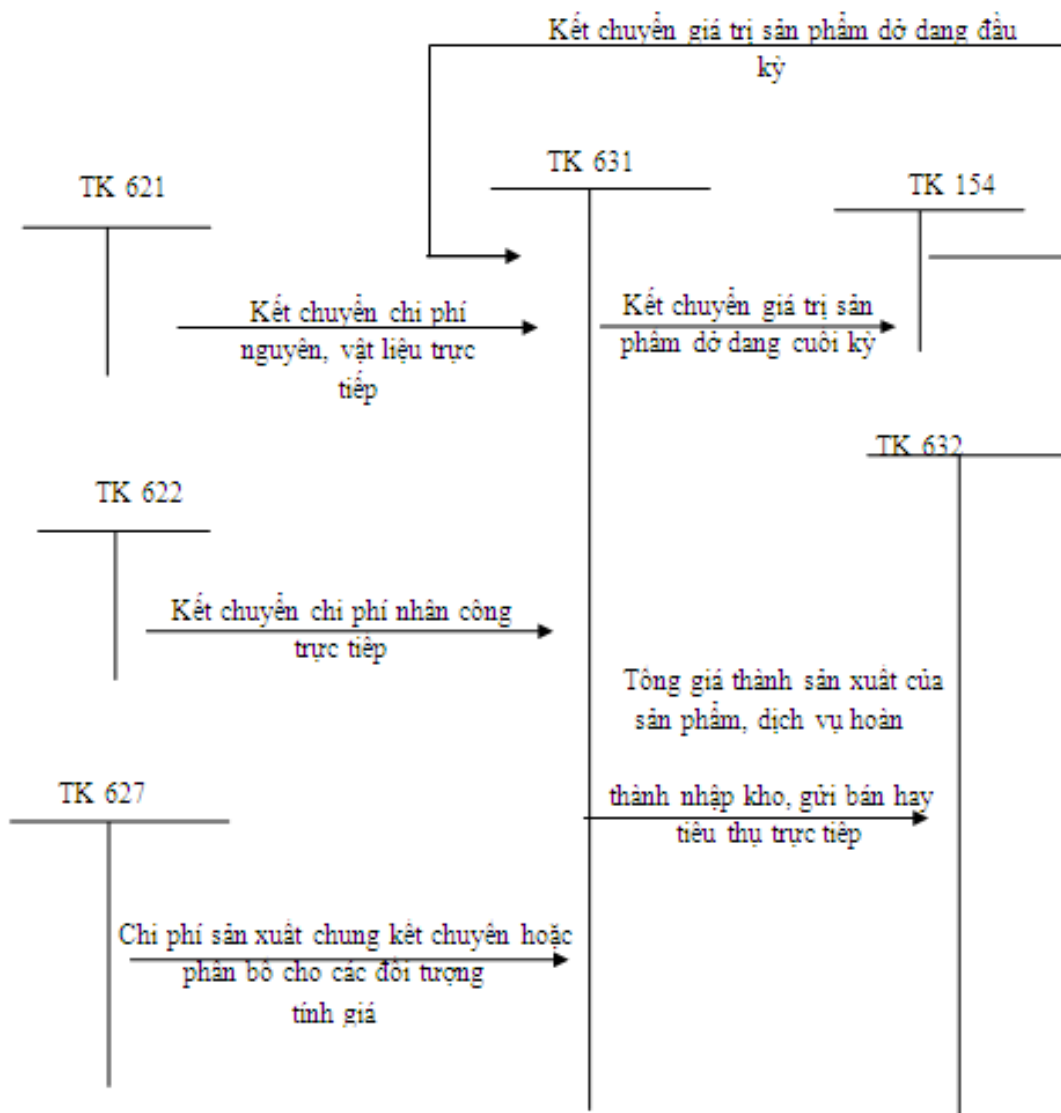
1.9.2.4.Tổng hợp chi phí sản xuất.

Kế toán sử dụng tài khoản 631 “ Giá thành sản xuất” hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí và theo loại, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm của từng bộ phận. Được hạch toán vào tài khoản 631 gồm chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm hoàn thành. Nội dung phản ánh vào tài khoản 631 như sau:

Bên Nợ : phản ánh trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ

Bên Có : - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

- Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư



Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất sản phẩm

1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất.

* Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

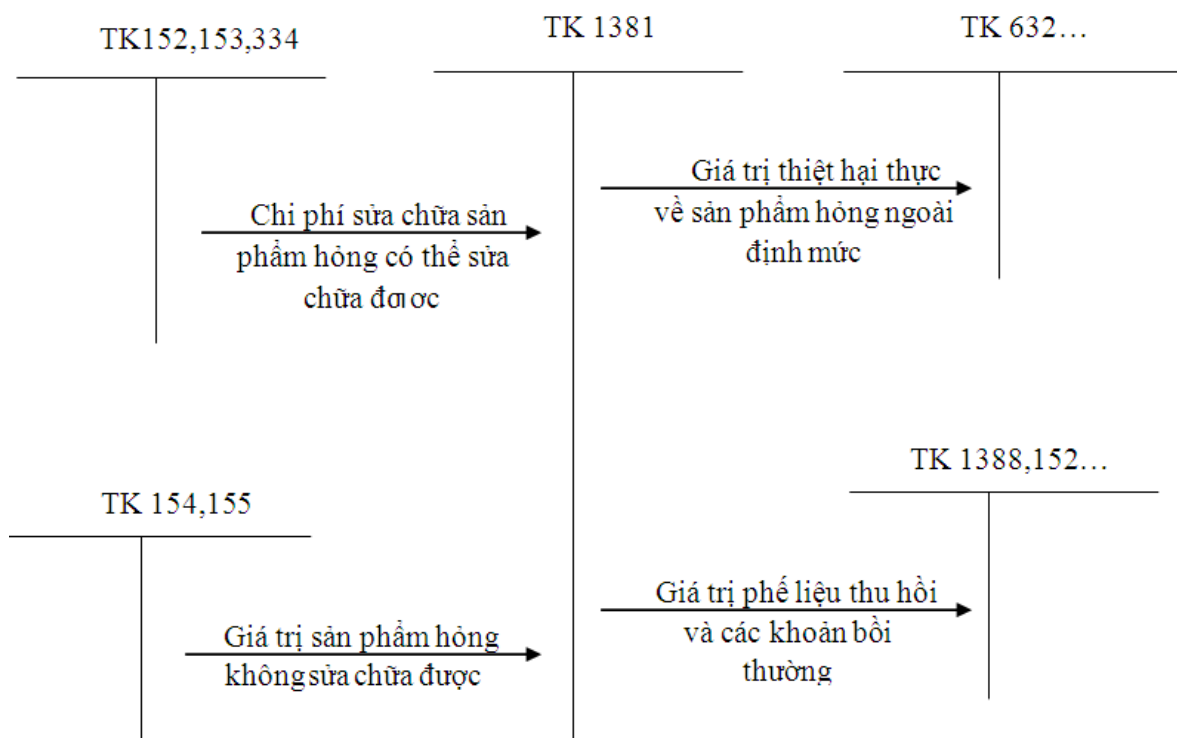
Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thoả mãn các tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất và màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp...

Tuỳ theo mức độ sản hỏng chia ra làm 2 loại:

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là sản phẩm có thể sửa chữa được và có lợi về mặt kinh tế
- Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được: là sản phẩm không thể sửa

chữa được hoặc có thể sửa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế.

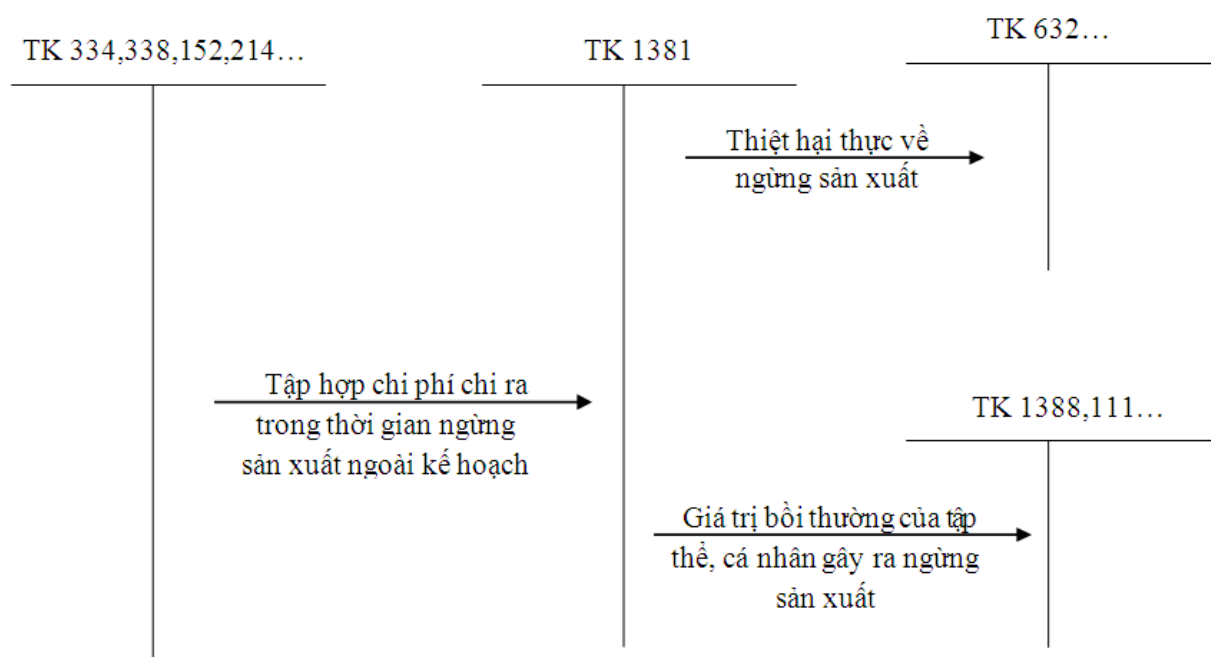
Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả 2 loại sản phẩm hỏng nói trên lại được chi tiết thành sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm hỏng ngoài định mức. Những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong quá trình sản xuất được coi là hỏng trong định mức



Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng ngoài định mức

*** Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất**

Trong thời gian ngừng sản xuất vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (thiên tai, dịch họa, thiếu nguyên, vật liệu...), các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra 1 số khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

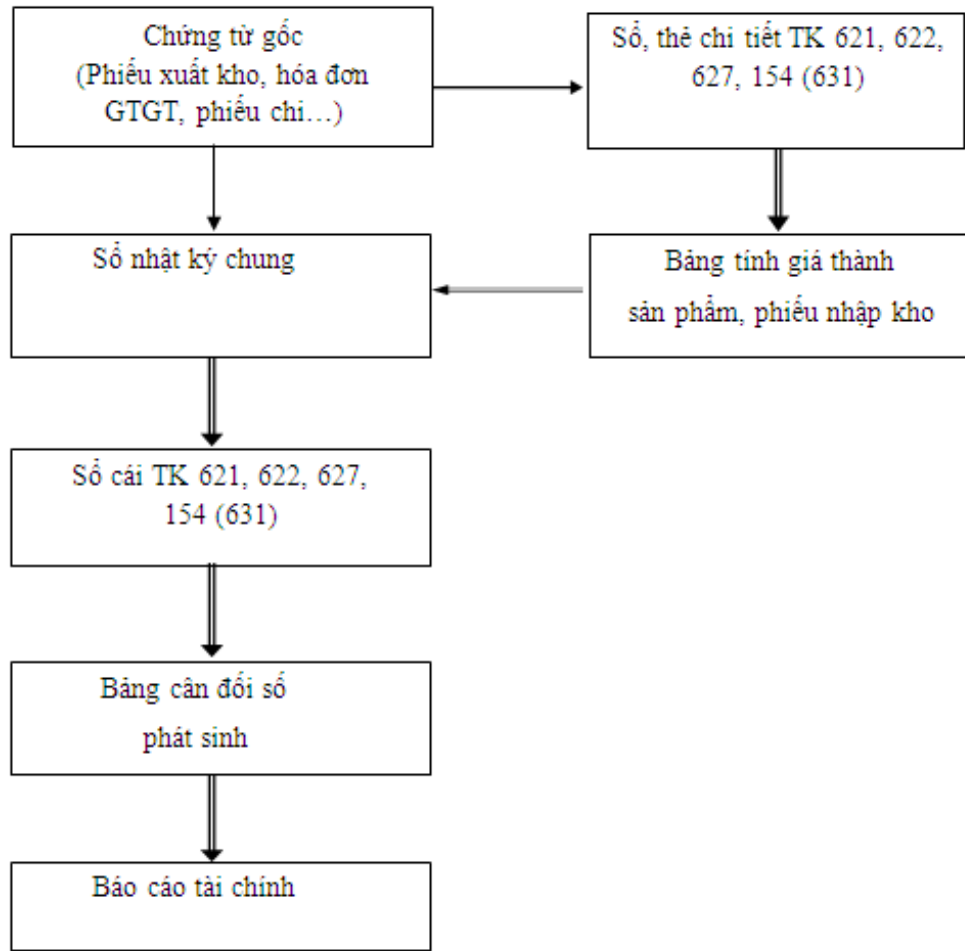


Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán tổng hợp thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

1.11.Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán.

1.11.1.Hình thức sổ “ Nhật ký chung”.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh

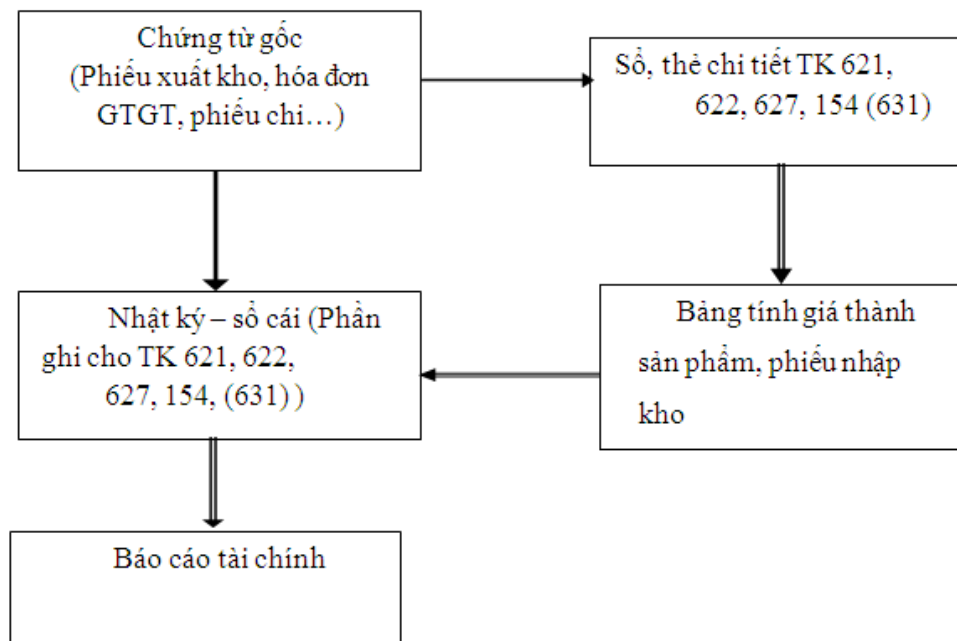


Ghi chú: \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \Longrightarrow Ghi cuối tháng hoặc định kỳ

Sơ đồ 1.9: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung

1.11.2. Hình thức “Nhật ký sổ cái”.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phản ánh ở chứng từ gốc được ghi chép theo trình tự thời gian và nội dung kinh tế trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký – sổ cái

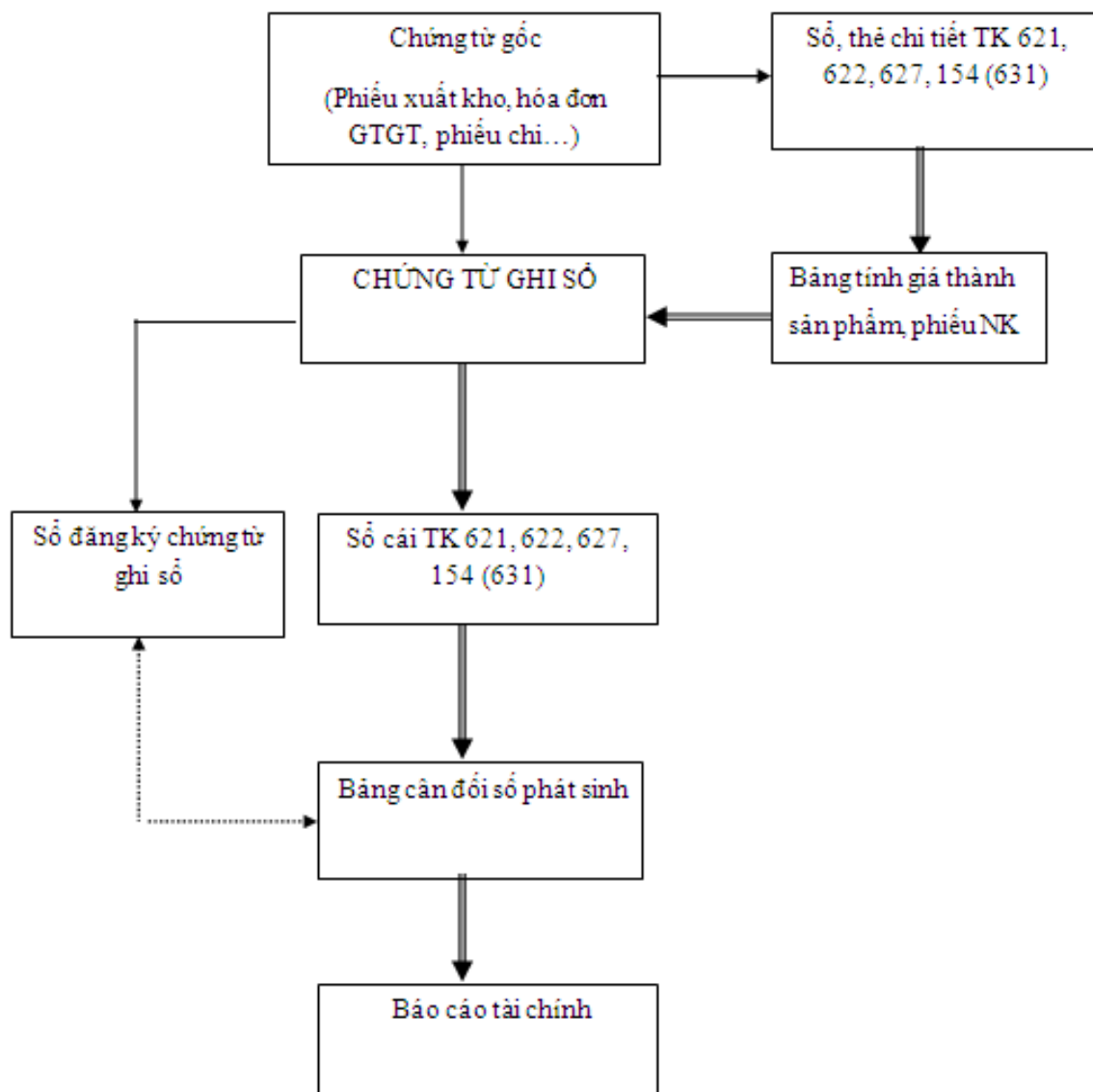


Ghi chú: \longrightarrow Ghi hàng ngày
 \Longrightarrow Ghi cuối tháng hoặc định kỳ

Sơ đồ 1.10: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – sổ cái

1.11.3. Hình thức “ Chứng từ ghi sổ”.

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ kế toán, kế toán tiến hành lập bảng chứng từ cùng loại. Kế toán lập chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào chứng từ ghi sổ kế toán tiến hành ghi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó dùng để ghi vào Sổ cái

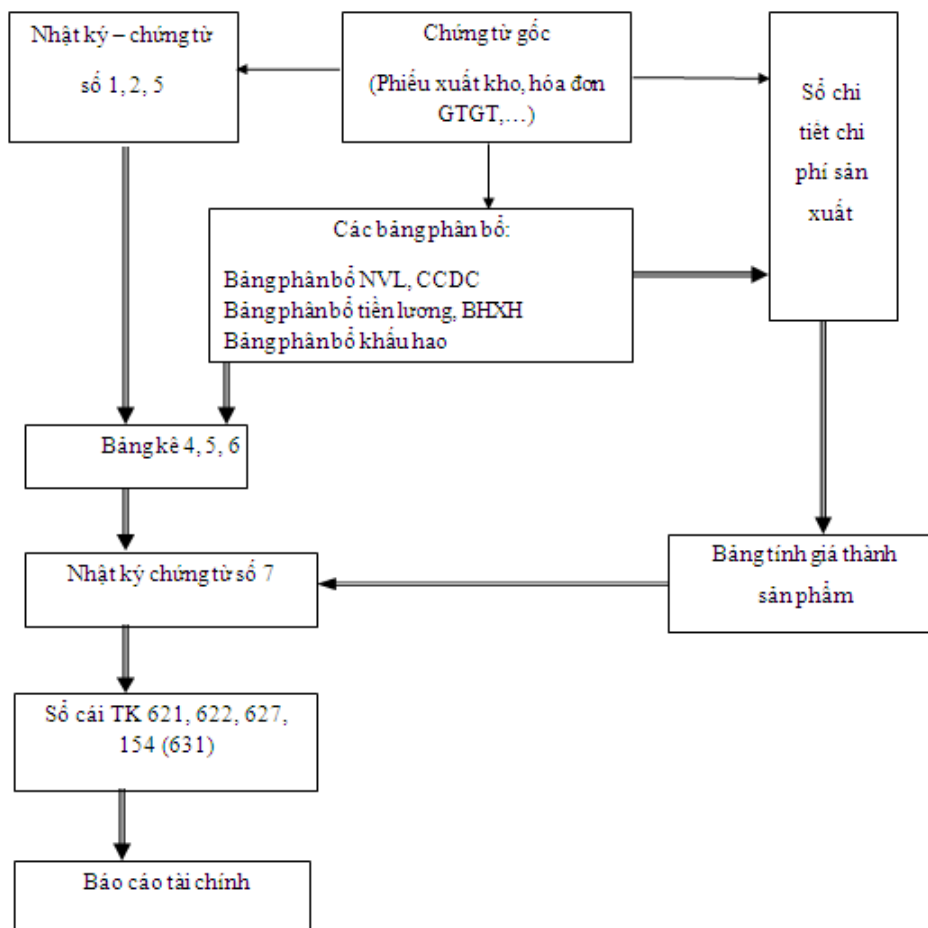


- Ghi chú:
- > Ghi hàng ngày
 - =====> Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
 - ←.....> Kiểm tra, Đối chiếu

Sơ đồ 1.11: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Chứng từ ghi sổ

1.11.4.Hình thức “Nhật ký - chứng từ”.

Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc kế toán phản ánh vào các Nhật ký – chứng từ và các bảng kê có liên quan. Cuối tháng căn cứ vào số liệu trên Nhật ký – chứng từ để ghi vào sổ cái tài khoản



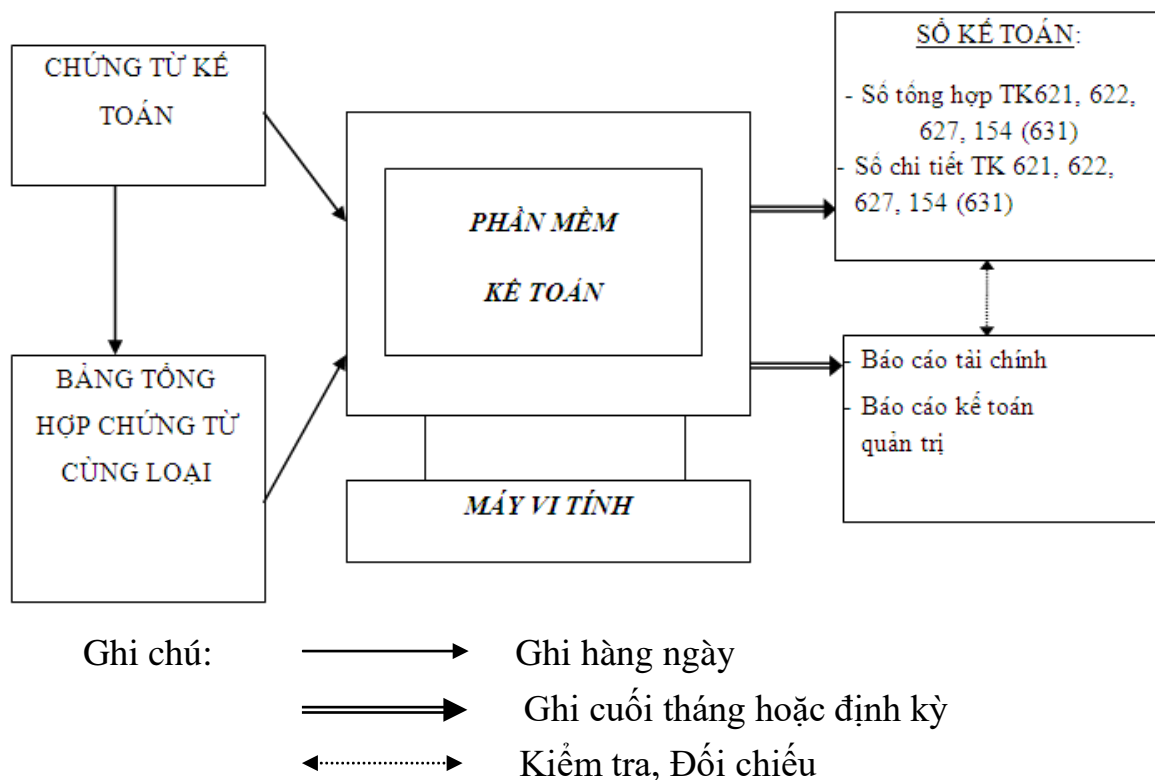
Ghi chú: → Ghi hàng ngày
 ==> Ghi cuối tháng hoặc định kỳ

Sơ đồ: 1.12.Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký – chứng từ

1.11.5 . Hình thức kế toán trên máy vi tính

Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế trên hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây.

Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào thì sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay



Sơ đồ 1.13: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo hình thức Kế toán trên máy vi tính

CHƯƠNG 2.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LỢI

2.1.Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại công ty cổ phần Đại Lợi.

Công ty Cổ phần Đại Lợi là đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm làm đẹp.

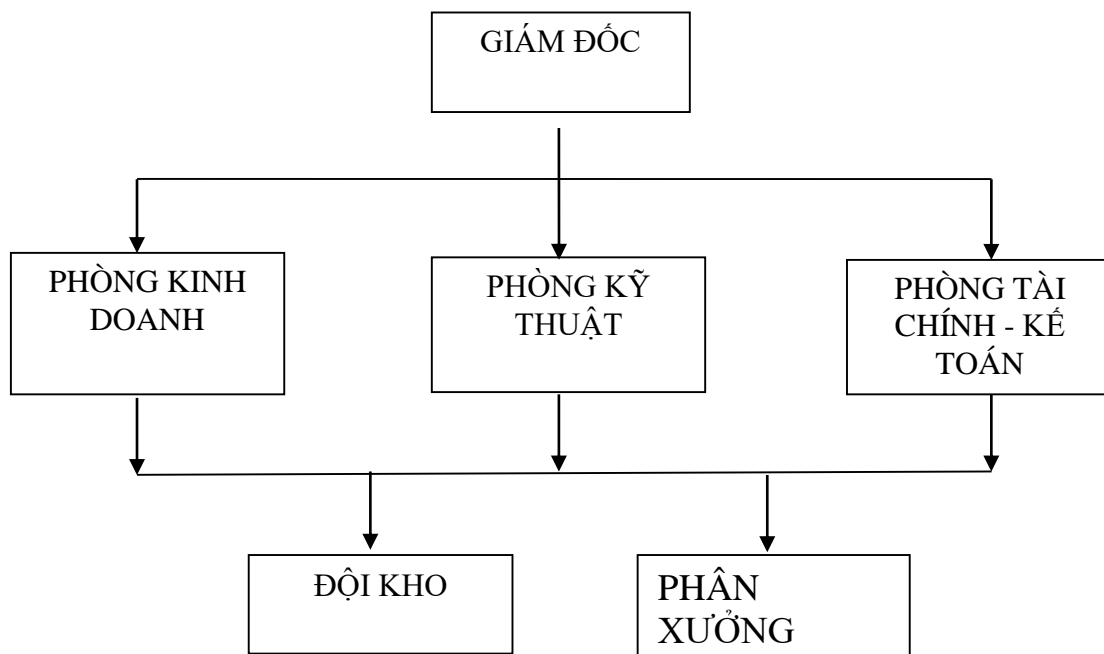
Công ty luôn thực hiện đầy đủ mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước, triển khai hiệu quả chiến lược , kế hoạch sản xuất của công ty đề ra và luôn đảm bảo chế độ chính sách, đãi ngộ, chăm lo đời sống cho cán bộ công nhân viên, tạo nguồn nhân lực, trí lực vững mạnh để đưa công ty ngày càng phát triển.

2.2.Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty cổ phần Đại Lợi.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của doanh nghiệp gồm có:

- +Giám đốc.
- +Đội kho, phân xưởng.
- +Các phòng ban khác.

***Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy:**



***Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban:**

- **Giám đốc:** là người có quyền cao nhất điều hành mọi hoạt động của công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật, là người đại diện theo pháp luật của công ty, chịu trách nhiệm quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động

hàng ngày của công ty.

- **Phòng kinh doanh:** thiết lập mục tiêu kinh doanh, xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh, theo dõi và thực hiện các kế hoạch kinh doanh. Ngoài ra phòng kinh doanh còn phải nghiên cứu, xây dựng và phát triển mạng lưới kênh phân phối, chính sách phân phối, chính sách giá cả, đề xuất các biện pháp về chiến lược sản phẩm và phối hợp với phòng kế hoạch để đưa ra các số liệu dự đoán về nhu cầu thị trường.

- **Phòng tài chính kế toán:** Quản lý, điều hành toàn bộ các hoạt động tài chính kế toán, tư vấn cho ban giám đốc về tình hình tài chính và các chiến lược về tài chính, lập báo cáo tài chính tuân theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán. Phòng tài chính kế toán còn phải quản lý vốn nhằm đảm bảo cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và việc đầu tư của công ty có hiệu quả.

- **Phòng kỹ thuật:** có chức năng tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo để triển khai chỉ đạo hướng dẫn kiểm tra giám sát đối với các đơn vị thành viên trong công ty về: khoa học công nghệ, kỹ thuật thi công, chất lượng sản phẩm công trình xây dựng, sáng kiến cải tiến, quy trình quy phạm kỹ thuật của ngành, của nhà nước có liên quan đến ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty. Lập và xem xét các quy trình kỹ thuật, kế hoạch chất lượng theo yêu cầu của các công trình, dự án mà công ty hoặc đơn vị trực thuộc thực hiện trình tổng giám đốc phê duyệt, tổ chức hướng dẫn kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy trình kỹ thuật, kế hoạch chất lượng. Tổ chức thực hiện tham gia thi công hoặc thực hiện công tác giám sát trực tiếp đối với công trình, dự án trọng điểm theo quyết định của tổng giám đốc. Lập và xem xét yêu cầu kỹ thuật đối với việc mua sắm vật tư, thiết bị theo yêu cầu của dự án, đảm bảo chất lượng công trình. Lập biện pháp thi công và lập phương án về tiến độ với các công trình, dự án mà công ty hoặc đơn vị trực thuộc thực hiện trình giám đốc phê duyệt. Cập nhật, đánh giá và cải tiến các quy trình đảm bảo chất lượng, kế hoạch theo thực tế thi công nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả của dự án, đề xuất và làm thủ tục điều phối thiết bị thi công trong nội bộ công ty. Hướng dẫn hỗ trợ, đôn đốc các đơn vị thành viên thực hiện về tiến độ, kỹ thuật, chất lượng công trình, biện pháp thi công..vv... Thực hiện công việc giao hàng và thu tiền hàng theo các hóa đơn bán hàng, quản lý toàn bộ cơ sở vật chất, nguyên vật liệu, thành phẩm đảm bảo an toàn. Tiếp nhận, sắp xếp, bảo quản vật tư nguyên liệu nhập khẩu và nội địa, các sản phẩm do công ty sản xuất, kinh doanh kho, bến bãi, vận tải, thực hiện công tác thu hồi công nợ còn tồn đọng.

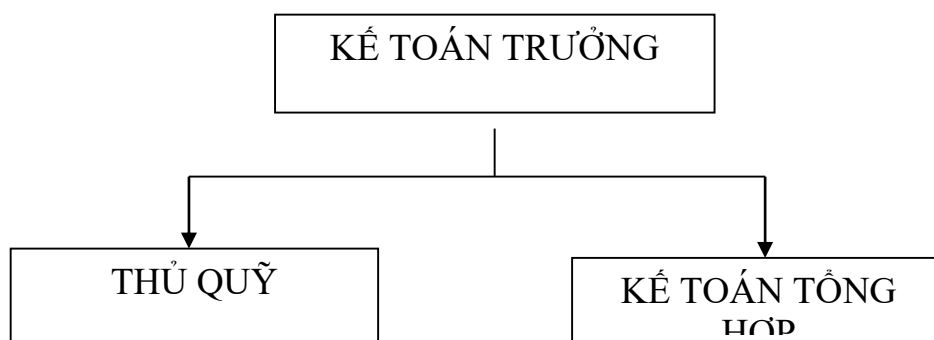
-**Đội kho:** Quản lý các kho vật tư, nguyên liệu, thành phẩm, bao bì, công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất, bán hàng; Thực hiện công tác xuất, nhập vật tư, nguyên liệu, theo dõi, đối chiếu, lập các bảng kê bán hàng, báo cáo nhập xuất tồn hàng ngày, tuần, tháng gửi các phòng nghiệp vụ của công ty theo quy định.

-**Phân xưởng:** có nhiệm vụ sản xuất sản phẩm sơn, phấn trang điểm, nước hoa các loại,... Thực hiện các công đoạn sản xuất theo đúng quy trình công nghệ từ khâu nghiền nguyên liệu đến chế tạo sản phẩm. Thực hiện việc ghi chép, lưu trữ và báo cáo số liệu sản xuất hàng ngày, tuần, tháng cho các bộ phận quản lý của công ty theo quy định.

2.3.Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần đại lợi.

2.3.1.Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần đại lợi

***Sơ đồ bộ máy kế toán:**



Sơ đồ 2.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán công ty cổ phần Đại Lợi.

***Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban:**

_ Kế toán trưởng:

+Phụ trách chung, chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc mọi hoạt động của phòng cũng như hoạt động khác của công ty có liên quan tới công tác tài chính và theo dõi các hoạt động tài chính của công ty.

+Tổ chức công tác kế toán, thống kê trong công ty phù hợp với chế độ quản lý tài chính và theo dõi các hoạt động tài chính của nhà nước.

+Kiểm tra tính pháp lý của các hợp đồng.

+Tổ chức công tác kiểm kê định kỳ theo quy định.

+Trực tiếp chỉ đạo kiểm tra, giám sát phần nghiệp vụ đối với cán bộ thống kê – kế toán các đơn vị trong công ty.

+Kế toán các khoản phải thanh toán với ngân sách nhà nước.

_ Kế toán tổng hợp:

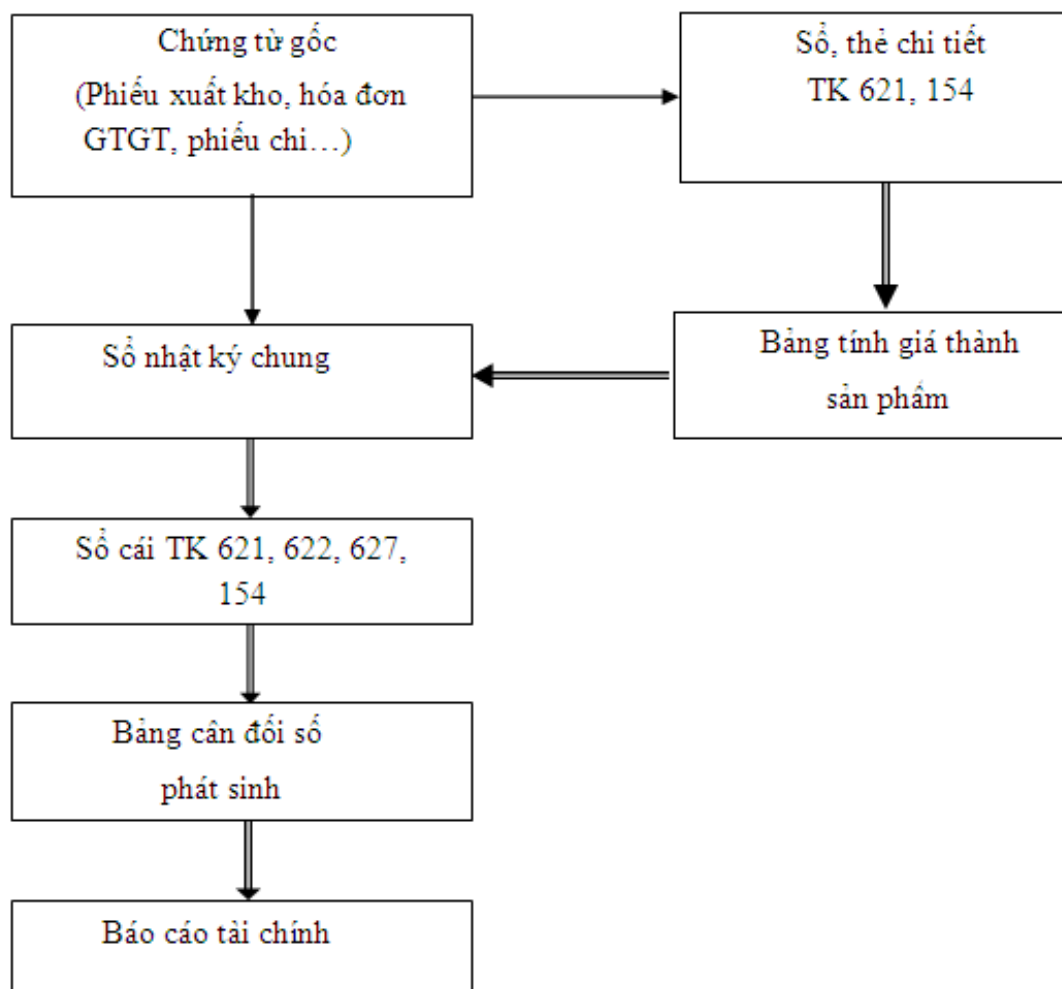
- +Kế toán tổng hợp chi phí giá thành và xác định kết quả kinh doanh.
- +Theo dõi TSCĐ hàng tháng tính khấu hao sửa chữa lớn, thực hiện kiểm kê đánh giá lại TSCĐ theo quy định.
- +Đôn đốc các khoản nợ trả chậm khó đòi.
- +Theo dõi thuế GTGT, thuế môn bài, thuế đầu ra, thuế đầu vào...
- +Kiểm tra tính hợp pháp của chứng từ trước khi lập phiếu thu chi.
- +Cùng thủ quỹ kiểm tra, đối chiếu sử dụng tồn quỹ sổ sách và thực tế.
- +Giao dịch với ngân hàng về các khoản thanh toán qua ngân hàng của công ty.
- +Kiểm tra tính hợp pháp các chứng từ trước khi thanh toán tạm ứng.

_ Thủ quỹ:

- +Chịu trách nhiệm trong công tác thu chi tiền mặt và tồn quỹ của công ty.
- +Thực hiện việc kiểm kê đột xuất hoặc định kỳ theo quy định.
- +Quản lý các hồ sơ gốc của tài sản, các giấy tờ có giá trị như tiền, ngân phiếu.
- +Thanh toán tiền lương, thưởng phụ cấp cho đơn vị theo lệnh của giám đốc.
- +Thanh toán BHXH, BHYT cho người lao động theo quy định.
- +Theo dõi việc trích lập và sử dụng quỹ tiền lương của công ty.
- +Theo dõi các khoản thu chi của công đoàn

2.3.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần Đại Lợi.

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam
 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 - Hình thức sổ kế toán áp dụng: **Sổ nhật kí chung**
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
 - Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: phương pháp bình quân liên hoàn



Ghi chú:
 —————> Ghi hàng ngày
 =====> Ghi cuối tháng hoặc định kỳ

Sơ đồ 2.2: Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung tại công ty Cổ phần Đại Lợi

2.4.Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đại Lợi.

2.4.1.Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất của Công ty cổ phần đại lợi bao gồm nhiều loại khác nhau do tính chất của công ty. Để thuận lợi cho việc hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như việc quản lý và kinh doanh, chi phí sản xuất công ty được phân loại theo công dụng và mục đích bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ các khoản chi phí về nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp: gồm tiền lương, các khoản phụ cấp... phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, nhân viên hợp đồng thời vụ...

- Chi phí sản xuất chung: gồm tiền lương, các khoản trích theo lương, phụ cấp phải trả cho nhân viên phân xưởng, khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của đội, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động sản xuất.

2.4.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

2.4.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Đại Lợi.

Xác định đối tượng kế toán hạch toán chi phí sản xuất là khâu đặc biệt quan trọng trong toàn bộ công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất của sản phẩm. Việc xác định đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là cơ sở để hạch toán chi phí sản xuất một cách đúng đắn.

Xuất phát từ đặc điểm của sản xuất nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là từng đơn đặt hàng.

2.4.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Lợi

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đối tượng tính giá thành, kế toán căn cứ vào các đặc điểm sản xuất của công ty cũng như các loại sản phẩm và tính chất của các loại sản phẩm mà công ty tổ chức. Công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là thành phẩm.

2.4.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Đại Lợi.

* Kỳ tính giá thành: Kỳ tính giá thành của công ty được xác định là tháng.

* Phương pháp tính giá thành: Công ty tính giá thành theo Phương pháp đơn đặt hàng.

Theo phương pháp này, giá thành là toàn bộ chi phí sản xuất của đơn đặt hàng đã hoàn thành.

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất tính giá thành tại công ty Cổ phần Đại Lợi.

Để mô tả cho dòng chảy của dữ liệu kế toán, bài viết tập trung chủ yếu việc thu thập, mô tả dữ liệu về chi phí sản xuất và tính giá thành cho đơn hàng số 05 – lô sản phẩm nước hoa NH1.

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty Cổ phần Đại Lợi.

* *Chứng từ sử dụng*: Phiếu xuất kho, Hóa đơn GTGT...

* *Tài khoản sử dụng*: Công ty sử dụng tài khoản 621 “ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất sản phẩm phát sinh trong kỳ.

* **Sổ sách sử dụng**:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 621
- Sổ chi tiết TK 621.
- Sổ khác có liên quan.

* *Nội dung hạch toán*

Chi phí NVLTT là các nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất nước hoa gồm:

- Nguyên vật liệu: hương liệu, cồn,...

Tại công ty Cổ phần Đại lợi vật tư mua về chưa dùng ngay nên công ty tiến hành nhập kho NVL rồi xuất dùng khi cần. Phương pháp tính giá xuất kho là phương pháp bình quân liên hoàn. Đơn giá xuất và trị giá xuất được lập ngay vào phiếu xuất kho. Từ phiếu xuất kho, kế toán vào sổ chi tiết từng loại NVL của từng loại hàng hóa, sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK621, sổ nhật ký chung. Từ nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK621 và sổ cái tài khoản có liên quan

Ví dụ 1: Ngày 01/12/2016 phát sinh nghiệp vụ mua hương liệu của công ty hóa chất I – HN theo hóa đơn số 0069419. Tổng tiền hàng là 128.690.000đ (chưa bao gồm VAT) , đã thanh toán bằng TGNH

Biểu 2.1.Hóa đơn GTGT

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số: 01GTKT3/001

Liên 2: Giao cho khách hàng

Ký hiệu: AA/16P Số:

Ngày 01 tháng 12 năm 2016

0069419

Đơn vị bán hàng: Công ty XNK hóa chất I-HN.....

Mã số thuế: 0100105679.....

Địa chỉ : Số 219 Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội.....

Số tài khoản:tại Ngân hàng thương mại Á Châu – HP.

Điện thoại:

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Đại Lợi.....

Địa chỉ:

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán:CK..... mã số thuế:.....

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
1	Cồn	lít	100	29.500	2.950.000
2	Hương liệu A	Kg	80	698.000	55.840.000
3	Hương liệu B	Kg	100	500.000	50.000.000
4	Hương liệu hoa hồng	Kg	20	995.000	19.900.000
Cộng tiền hàng:					128.690.000
Thuế suất GTGT: 10%				Tiền thuế GTGT:	6.434.500
Tổng cộng thanh toán:					135.124.500
Số tiền bằng chữ: Một trăm ba mươi năm triệu một trăm hai mươi tư nghìn năm trăm đồng chẵn./					

Người mua hàng
(Đã ký)

Người bán hàng
(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu : Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Biểu 2.2. Giấy báo nợ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI Á CHÂU
ASIA COMMERCIAL BANK

MÃ GDV:
Mã KH: 1036
Số GD: 0

GIẤY BÁO NỢ

Ngày: 01/12/2016

Kính gửi: Công ty cổ phần Đại Lợi.

Hôm nay, chúng tôi xin báo đã ghi nợ tài khoản của quý khách hàng với nội dung sau:

Số tài khoản ghi Có: 3409698

Số tiền bằng số : 135.124.500

Số tiền bằng chữ: Một trăm ba mươi năm triệu một trăm hai mươi tư nghìn năm trăm nghìn đồng.

Nội dung: TT tiền cho công ty hóa chất I- HN.

GIAO DỊCH VIÊN

KIỂM SOÁT

(Nguồn dữ liệu : Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Khi vật liệu đến kho, kế toán kết hợp với thủ kho tiến hành kiểm tra số lượng và chất lượng NVL rồi lập phiếu nhập kho

Biểu 2.3: Phiếu nhập kho

Đơn vị: Công ty CP Đại Lợi

Mẫu số 01 - VT

Bộ phận:

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 01 tháng 12 năm 2016

Số 01/12

- Họ và tên người giao: Nguyễn Văn Nam

- Theo hoá đơn số 0069419 ngày 01 tháng 12 năm 2016 của công ty XNK hóa chất I-HN

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Cồn		Lít	100	100	29.500	2.950.000
2	Hương liệu A		Kg	80	80	698.000	55.840.000
3	Hương liệu B		Kg	100	100	500.000	50.000.000
4	Hương liệu hoa hồng		Kg	20	20	995.000	19.900.000
	Cộng						128.690.000

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Một trăm hai mươi tám triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng chẵn./**

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

Người giao hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Sau khi kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của các hóa đơn, chứng từ kế toán vào sổ nhật ký chung, sổ chi tiết vật liệu.

Biểu số 2.4 : Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá

Đơn vị: Công ty CP Đại Lợi

Mẫu số S10-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (sản phẩm, hàng hoá)

Tháng 12/ 2016

Tài khoản: 152 Tên kho: Kho vật tư

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá): hương liệu A.

Đơn vị tính: Kg

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5= (1x4)	6	7= (1x6)	8
		Số dư đầu tháng							-	-	
PN01/12	01/12	Mua hương liệu A	112	698.000	80	55.840.000			80	55.840.000	
PN03/12	03/12	Mua hương liệu A	331	700.000	100	70.000.000			180	125.840.000	
PX04/12	04/12	Xuất hương liệu A cho đơn hàng 5	621	699.111			60	41.946.660	120	83.893.340	
		Cộng PS tháng			180	-	60	-	120	83.893.340	
		Số dư cuối tháng							

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Biểu số 2.5: Sổ nhật ký chung
Công Ty Cổ phần Đại Lợi

Mẫu số S3a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC Ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHUNG
 Năm 2016

Đơn vị tính : đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
					
01/12/2016	PN01/12	01/12/2016	Mua NVL để sản xuất nước hoa	152	128.690.000	
				133	6.434.500	
				112		135.124.500
					
10/12/2016	PX 04	10/12/2016	Xuất kho vật liệu cho sản xuất nước hoa NH1	621	98.828.660	
				152		98.828.660
10/12/2016	PX 05	10/12/2016	Xuất kho vật liệu cho sản xuất nước hoa NH2	621	59.752.220	
				152		59.752.220
					
			Cộng phát sinh năm		363.678.638.495	363.678.638.495

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Ngày 10/12 xuất vật tư cho sản xuất nước hoa NH1 theo PXX số 04 (biểu số 2.9)

Biểu số 2.6: Phiếu xuất kho

Đơn vị: Công ty CP Đại Lợi

Mẫu số 02 - VT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 10 tháng 12 năm 2016
Số: 04

Nợ:621
Có:152

- Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Văn Tuấn Địa chỉ(bộ phận):.....
- Lý do xuất kho:.....
- Xuất tại kho:..... Địa điểm:.....

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Cồn		Lít	100	100	29.800	2.980.000
2	Hương liệu A		Kg	60	60	699.111	41.946.660
3	Hương liệu B		Kg	60	60	500.000	30.000.000
4	Hương liệu hoa hồng		Kg	15	15	998.000	14.970.000
5	LO1		Lọ	1.000	1.100	7.800	8.580.000
6	MAC1		cái	1.000	1.100	320	352.000
	Cộng		x	x	x	x	98.828.660

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Chín tám triệu tám trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi đồng./**

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Căn cứ vào sổ chi tiết vật liệu mở cho hương liệu A:

-Trị giá hương liệu A tồn trước khi xuất kho ngày 10/12 là 125.840.000

-Số lượng hương liệu A tồn trước khi xuất kho ngày 10/12 là 180 kg

-Đơn giá hương liệu A = $\frac{125.840.000}{180} = 699.111 \text{ đ/kg}$
xuất kho ngày 10/12

Kế toán tính tương tự cho các loại vật liệu xuất kho khác.

Căn cứ vào PXX số 04, kế toán ghi vào sổ chi phí mở cho tài khoản 621 như biểu 2.11

Biểu số 2.7: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh.

Công Ty Cổ phần Đại Lợi

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng 12/2016

Tài khoản: 621

Tên sản phẩm, dịch vụ: Nước hoa NH1

Đơn hàng : Số 05

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra					
	SH	NT			Nợ	Có	Còn	HLA	HLB	HLH	LO1	MAC1
A	B	C	D	E	1	2	3	4	4	6	7	8
			-Số dư đầu kỳ							
	PX04	10/12	Xuất vật tư cho sản xuất nước hoa loại 1	152	98.828.660		2.980.000	41.946.660	30.000.000	14.970.000	8.580.000	352.000
			-Cộng phát sinh		98.828.660							
			-Số dư cuối kỳ							

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Từ sổ nhật ký chung kế toán vào số cái TK 621

Biểu số 2.8: Sổ cái TK 621

Công Ty CP Đại Lợi

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán

Nhật ký chung) Tài khoản: 621

Năm 2016

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm	
					
10/12	PX 04	10/12	Xuất kho vật liệu cho sản xuất nước hoa NH1	152	98.828.660	
10/12	PX 05	10/12	Xuất kho vật liệu cho sản xuất nước hoa NH2	152	59.752.220	
31/12	PN 06	31/12	Vật tư thừa được nhập lại kho	152		812.000
31/12	PKT 07	31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT tháng 12	154		157.768.880
			Cộng phát sinh T12		157.768.880	157.768.880
			Cộng PS năm	
			Số dư cuối năm	

Ngày ... tháng... năm...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty Cổ phần Đại Lợi.***Chứng từ sử dụng:**

- Bảng thanh toán lương.
- Bảng chấm công.
- Hợp đồng lao động.

***Tài khoản sử dụng:** Công ty sử dụng tài khoản 622 “ Chi phí nhân công trực tiếp” dùng để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp tại công ty cổ phần đại lợi được hạch toán theo từng đơn hàng.

***Sổ sách sử dụng:**

- Sổ nhật ký chung.
- Sổ cái TK 622.
- Sổ khác có liên quan.

Công ty áp dụng trả lương theo thời gian.

Theo phương thức này tiền lương của một công nhân sản xuất được tính như sau:

$$\frac{\text{Số tiền lương của một công nhân}}{\text{Số tiền lương của một công nhân}} = \frac{\text{Đơn giá một ngày công}}{\text{Đơn giá một ngày công}} \times \frac{\text{Số công làm việc trong tháng}}{\text{Số công làm việc trong tháng}}$$

Căn cứ vào chứng từ gốc bảng thanh toán lương...kế toán tiến hành ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ nhật ký chung. Sau đó từ sổ Nhật ký chung kế toán vào sổ cái TK 622

**Biểu 2.9: Bảng chấm công
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LỢI**

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 12 năm 2016

Phân xưởng sx: Số 01

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY TRONG THÁNG												TỔNG
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	30	31	
1	Nguyễn Văn Tuấn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	26
2	Nguyễn Thị Liên	x	x		x	x	x		x	x	x	x	23
3	Đặng Mai Thanh	x		x	x	x	x	x	x	x		x	22
4	Bùi Thị Hoa	x	x	x		x	x		x	x	x		18
5	Phạm Văn Toàn	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	24
6	Vũ Kim Thùy	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	23
7	Phạm Văn Hiếu	x		x	x		x	x	x			x	20
8	Ngô Anh Quang	x	x	x	x	x		x	x		x	x	25
9	Trần Văn Hưởng	x	x	x		x	x		x	x	x	x	19
10	Hoàng Văn Tuấn	x		x	x	x	x	x		x		x	17
													
	TỔNG	14	12	x	14	12	13	12	13	15		13	14	336

Ngày ... tháng... năm...

Người chấm công

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Phụ trách bộ phận

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào bảng chấm công kế toán tiến hành xác định tiền lương cho từng công nhân rồi lập bảng tính lương. Căn cứ vào bảng tính lương kế toán lập bảng tổng hợp tiền lương (biểu 2.15) và lập bảng tổng hợp trích theo lương (biểu 2.16).

Biểu 2.10: Bảng tổng hợp thanh toán lương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LỢI

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 12 năm 2016

T	Họ tên	Bộ phận	Chức vụ	HS Lg	HS PCC V	Lương CB+ PCCV		Các khoản phụ cấp khác		Trừ nghỉ không lương	Tổng thu nhập phải trả	Trừ 10,5%, XH, YT, TN	Trừ thuế TNCN	Tổng thu nhập thực nhận	Ký tên
							PC độc hại	PC đi lại	PC ăn trưa						
A	B	C	D	1	3	5=2+4	6	7	8	9	10=5+6+7+8-9	11=5x10,5%	12	13=10-11	
	-														
	Cộng BP QLDN					80.000.000	300.000	13.200.000	13.500.000		107.000.000	8.400.000	2.000.000	98.600.000	
	Cộng BP BH					23.000.000		2.000.000	3.000.000		28.000.000	2.415.000		25.585.000	
	Cộng BP QLPX					12.000.000		1.200.000	1.800.000		15.000.000	1.260.000		13.740.000	
	Cộng công nhân tổ1					18.000.000		500.000	1.500.000		20.000.000	1.890.000		18.110.000	
	Cộng công nhân tổ2					27.000.000		1.000.000	2.000.000		30.000.000	2.835.000		27.165.000	
	Cộng toàn công ty			0,00	0,00	160.000.000	300.000	17.900.000	21.800.000	-	200.000.000	16.800.000	2.000.000	183.200.000	

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Căn cứ vào bảng tổng hợp lương và tổng hợp trích theo lương, kế toán ghi vào sổ NKC như biểu 2.16

Biểu 2.11: Bảng trích các khoản theo lương

Công ty CP Đại Lợi

BẢNG TỔNG HỢP TRÍCH CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG
Tháng 12 năm 2016

T T	Họ tên	Bộ phận	Chức vụ	HS Lg	HS PCCV	Lương đóng bảo hiểm	BHXH		BHYT		BHTN		Cộng 22% BH tính vào chi phí	Cộng 10,5% BH trừ vào TN	2% KPCĐ tính vào chi phí
							18% XH tính vào chi phí	8% XH trừ vào thất nghiệp	3% YT tính vào chi phí	1,5% YT trừ vào TN	1% TN tính vào chi phí	1% TN trừ vào TN			
A	B	C	D	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
														
	Cộng P.Kế toán					29.910.000	5.383.800	2.392.800	897.300	448.653	299.100	299.100	6.580.000	3.140.550	743.200
	Cộng P. GD					20.100.000	3.618.000	1.608.000	603.000	301.500	201.000	201.000	4.422.000	2.110.500	492.000
	Cộng P. Tổ chức					29.990.000	5.398.200	2.399.200	899.700	449.847	299.900	299.900	6.597.800	3.148.950	904.800
	Cộng BP QLNS					80.000.000	14.400.000	6.400.000	2.400.000	1.200.000	800.000	800.000	17.600.000	8.400.000	2.140.000
	Cộng BP BH					23.000.000	4.140.000	1.840.000	690.000	345.000	230.000	230.000	5.060.000	2.415.000	560.000
	Cộng BP QL PX					12.000.000	2.160.000	960.000	360.000	180.000	120.000	120.000	2.640.000	1.260.000	300.000
	Cộng công nhân tổ 1					18.000.000	3.240.000	1.440.000	540.000	270.000	180.000	180.000	3.960.000	1.890.000	400.000
	Cộng công nhân tổ 2					27.000.000	4.860.000	2.160.000	810.000	405.000	270.000	270.000	5.940.000	2.835.000	600.000
	Cộng toàn công ty			0,00	0,00	160.000.000	28.800.000	12.800.000	11.200.000	2.400.000	1600.000	1600.000	35.200.000	16.800.000	4.000.000

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Biểu 2.12: Sổ nhật ký chung

Công Ty Cổ phần Đại Lợi

Mẫu số S3a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2016

Đơn vị tính : đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
					
31/12	BL	31/12	Tính lương phải trả cho CB, CNV công ty T12	622	50.000.000	
				627	15.000.000	
				641	28.000.000	
				642	107.000.000	
				334		200.000.000
31/12	BTRL	31/12	Các khoản trừ vào lương người lao động	334	18.800.000	
				338		16.800.000
				333		2.000.000
31/12	BTRL	31/12	Các khoản doanh nghiệp phải chịu	622	10.900.000	
				627	2.940.000	
				641	5.620.000	
				642	19.740.000	
				338		39.200.000
31/12	PC 05	31/12	Thanh toán lương cho CBCNV	334	182.800.000	
				111		183.200.000
		
			Cộng tổng số phát sinh năm		363.678.638.495	363.678.638.495

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần đại lợi)

Căn cứ vào NKC (biểu 2.17) kế toán ghi vào sổ cái TK622 (biểu 2.18)

Biểu 2.13: Sổ cái TK622

Công Ty CP Đại Lợi

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2016

Tên tài khoản: Chi phí

nhân công trực tiếp

TK 622

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm			
					
31/12	BL	31/12	Lương phải trả CNTT SX tháng 12	334	50.000.000	
31/12	BTRL	31/12	Trích BH, CĐ theo lương CNSX	338	10.900.000	
31/12	PKT 01	31/12	Kết chuyển CPSX để tính giá thành cho NH1, NH2	154		60.900.000
			Cộng phát sinh tháng 12		60.900.000	60.900.000
			Cộng phát sinh năm	
			Số dư cuối năm	

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Đại Lợi.

**Chứng từ sử dụng:*

- Hóa đơn GTGT
- Bảng tính và phân bổ khấu hao.
- Các chứng từ khác có liên quan.

**Tài khoản sử dụng:* Công ty sử dụng TK 627 “ Chi phí sản xuất chung “ dùng để tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

**Sổ sách sử dụng :*

- Sổ nhật ký chung.
- Sổ cái TK 627.
- Sổ khác có liên quan.

Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung tại công ty Cổ phần Đại Lợi:

Chi phí sản xuất chung phản ánh chi phí liên quan đến phục vụ quản lý và sản xuất của công ty bao gồm: lương nhân viên quản lý, các khoản trích theo lương tương ứng tính vào chi phí, khấu hao tài sản cố định dùng chung, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động sản xuất.

**Chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng:* công ty sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng. TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng bao gồm các thiết bị vận tải. Việc theo dõi tình hình trích khấu hao TSCĐ toàn công ty được thể hiện ở bảng tổng hợp trích khấu hao TSCĐ

**Chi phí dịch vụ mua ngoài:* bao gồm tiền điện thoại, điện sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị vận tải.. phục vụ cho công tác quản lý và sản xuất.

**Chi phí bằng tiền khác:* bao gồm chi phí hội nghị, tiếp khách, giao dịch

Biểu số 2.14: Bảng tổng hợp trích khấu hao TSCĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LỢI

Số A203_Dân lập Hải Phòng

**BẢNG TỔNG HỢP TRÍCH KHẤU HAO
TSCĐ**

Tháng 12/2016

STT	Ngày đưa vào sd	Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Nguyên giá	GTHK lũy kế đến cuối T11	Mức KH năm(hoặc t/g sử dụng)	Số KH phải trích T12		Phân bổ cho đối tượng sử dụng		GTHK lũy kế đến cuối T12
								641	642	627	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	01/12/16	Ô tô con 16K 0493	QLDN	373.068.519	0	10 năm	3.108.904		3.108.904		3.108.904
3	01/12/16	Bộ kê tủ quầy hàng	Bán hàng	20.000.000	0	30%	500.000	500.000			500.000
4	01/12/16	Dây truyền sx	Sản xuất	1.253.000.000	0	10 năm	10.441.667			10.441.667	10.441.667
		Cộng		1.646.068.519	0		14.050.571	500.000	3.108.904	10.441.667	14.050.571

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Từ bảng tổng hợp trích khấu hao kế toán phản ánh nghiệp vụ như sau:

Nợ TK 641: 500.000

Nợ TK 642: 3.108.904

Nợ TK 627: 10.441.667

Có TK 214: 14.050.571

Căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi vào sổ NKC(biểu 2.21).

Biểu 2.15: Sổ nhật ký chung
Công Ty Cổ phần Đại Lợi

Mẫu số S3a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2016

Đơn vị tính : đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
					
01/12		01/12	Trích khấu hao TSCĐ	627	10.441.667	
				641	500.000	
				642	3.108.904	
				214		14.050.571
					
31/12	BPB242	31/12	Phân bổ chi phí trả trước	627	3.000.000	
				641	3.127.084	
				642	2.642.708	
				242		8.769.792
					
			Cộng phát sinh năm		363.678.638.495	363.678.638.495

Căn cứ vào NKC, kế toán ghi vào sổ cái TK627

Biểu 2.16: Sổ cái tài khoản 627

Công Ty CP Đại Lợi

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2016

Tài khoản: 627

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm	
					
31/12	BPB242	31/12	Phân bổ chi phí trả trước	242	3.000.000	
31/12	BPB214	31/12	Phân bổ khấu hao TSCĐ	214	10.441.667	
31/12	BL	31/12	Lương phải trả cho NVQLPX	334	15.000.000	
31/12	BTRL	31/12	Tính ra các khoản trích theo lương T12	338	2.940.000	
31/12	PKT 01	31/12	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	154		37.981.219
			Cộng phát sinh tháng 12		37.981.219	37.981.219
			Cộng phát sinh năm	
			Số dư cuối năm	

Ngày ... tháng...
năm...

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đại Lợi.

* *Chứng từ sử dụng:*

- Phiếu kế toán
- Bảng tính giá thành

* *Sổ sách sử dụng:*

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái 154

* *Tài khoản sử dụng:* TK 154 “ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

Đánh giá sản phẩm dở dang: Đối với những đơn hàng đến kỳ kế toán mà chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo đơn hàng đó đều coi là chi phí dở dang cuối kỳ chuyển sang kỳ sau. Còn những đơn hàng đã hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo đơn hàng đó được tính vào giá thành sản xuất của đơn hàng.

Nội dung tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành:

Cuối tháng kế toán kết chuyển chi phí phát sinh trong kỳ: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung vào TK 154.

Biểu số 2.17: Phiếu kế toán

CÔNG TY CP Đại Lợi

PHIẾU KẾ TOÁN SỐ 01/12

STT	NỘI DUNG	TÀI KHOẢN		SỐ TIỀN
		NỢ	CÓ	
1	Kết chuyển CPNVLTT	154	621	157.768.880
2	Kết chuyển CPNCTT	154	622	60.900.000
3	Kết chuyển CPSXC	154	627	37.981.219
Cộng				256.650.099

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Để phục vụ công tác tính giá thành, kế toán tiến hành phân bổ CPNCTT và CPSXC theo CPNVLTT.

Biểu số 2.18: Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung, chi phí nhân công

CÔNG TY CP ĐẠI LỢI

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG, CHI PHÍ NHÂN CÔNG
THÁNG 12/2016**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Sản xuất	Chi phí NVLTT	Chi phí sản xuất chung	Chi phí nhân công
1	Sản xuất nước hoa NH1(đơn hàng 5)	98.016.660	20.081.530	24.360.000
2	Sản xuất nước hoa NH2(đơn hàng 6)	59.752.220	17.899.689	36.540.000
Cộng		157.768.880	37.981.219	60.900.000

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Đối với những đơn hàng đã hoàn thành trong tháng kế toán tiến hành tính giá thành của đơn hàng đó

Biểu 2.19: Bảng tính giá thành
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LỢI

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH

Tên đơn hàng: Đơn hàng 5

Sản phẩm: Nước hoa NH1

Khoản mục chi phí	Chi phí sản xuất dở dang đầu T12	Chi phí sản xuất phát sinh trong T12	Tổng giá thành sản phẩm
Chi phí NVLTT	...	98.016.660	98.016.660
Chi phí NCTT	0	24.360.000	24.360.000
Chi phí SXC	0	20.081.530	20.081.530
Tổng	...	142.458.190	142.458.190

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng... năm...

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty CP Đại Lợi)

Căn cứ vào bảng tính giá thành kế toán vào phiếu nhập kho và ghi vào sổ nhật kí chung:

Biểu 2.20: Phiếu nhập kho

Đơn vị: Công ty CP Đại Lợi

Mẫu số 01 - VT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Số: 08/12

- Họ và tên người giao:
- Theo hoá đơn:

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Nước hoa NH1		Lọ	1000	1000	142.458,19	142.458.190
	Cộng						142.458.190

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): **Một trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn một trăm chín mươi đồng./**

- Số chứng từ gốc kèm

theo:.....

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Căn cứ vào bảng tính giá thành và phiếu nhập kho kế toán vào sổ nhật ký chung và ghi sổ cái các tài khoản liên quan:

Biểu 2.21: Nhật ký chung

Công Ty Cổ phần Đại Lợi

Mẫu số S3a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2016**

Đơn vị tính : đồng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
					
31/12	PKT 01	31/12	Kết chuyển chi phí sản xuất tháng 12	154	256.650.099	
				621		157.768.880
				622		60.900.000
				627		37.981.219
31/12	PNK 08/12	31/12	Nhập kho thành phẩm NH1	155	142.458.190	
				154		142.458.190
					
			Cộng phát sinh năm		363.678.638.495	363.678.638.495

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Từ sổ nhật ký chung kế toán tiến hành vào sổ cái tài khoản 154,155

Biểu 2.22: Sổ cái 154

Công Ty CP Đại Lợi

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2016

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm	
31/12	KT 01	31/12	Kết chuyển chi phí sản xuất tháng 12	621	157.768.880	
				622	60.900.000	
				627	37.981.219	
31/07	PNK 08/12	31/12	Nhập kho thành phẩm NH1	155		142.458.190
					
			Cộng số phát sinh	
			Số dư cuối kỳ	

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

Biểu 2.23: Sổ cái 155

Công Ty CP Đại Lợi

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TRÍCH SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm 2016

Tên tài khoản: Thành
phẩm

Số hiệu: 155

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu năm	
					
31/12	PNK 08/12	31/12	Nhập kho thành phẩm NH1	154	142.458.190	
			...			
			Cộng số phát sinh	
			Số dư cuối kỳ	

Ngày ... tháng... năm...

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty Cổ phần Đại Lợi)

CHƯƠNG 3**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẠI LỢI****3.1.Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty cổ phần Đại Lợi**

Qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần Đại Lợi và tiếp cận với công tác kế toán thực tế, đặc biệt là công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, tuy còn hạn chế về khả năng nhận thức và kinh nghiệm thực tế nhưng qua bài viết này em xin mạnh dạn trình bày một số ý kiến nhận xét cũng như kiến nghị về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình để củng cố và hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

3.1.1.Uưu điểm:

* *Về tổ chức bộ máy kế toán:*

Với hình thức tổ chức kế toán tập trung, bộ máy kế toán tại công ty với những nhân viên có trình độ chuyên môn cao, tiếp cận kịp thời với chế độ kế toán mới và vận dụng một cách linh hoạt vào tình hình tại công ty. Thêm vào đó bộ máy kế toán có sự phân nhiệm rõ ràng đối với từng nhân viên. Bên cạnh đó, bộ máy kế toán gọn nhẹ cũng giúp giảm chi phí quản lý. Nhân viên kế toán trình độ tay nghề tương đối vững, có kinh nghiệm, nhiệt tình với công việc để tạo điều kiện tốt cho công tác hạch toán.

* *Về hình thức kế toán:*

Công ty hạch toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung đã đảm bảo việc hạch toán đầy đủ, phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp, trình độ nghiệp vụ của kiểm toán viên.

* *Về hệ thống tài khoản sử dụng:*

- Công ty áp dụng hệ thống tài khoản theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

* *Về hạch toán ban đầu:*

Những thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi chép chính xác, đầy đủ, có chữ ký của các bên liên quan tạo điều kiện cho việc kiểm tra, đối chiếu số liệu thực tế với số liệu sổ kế toán.

* *Về công tác hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm:*

- Việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng và đối tượng tính giá thành sản phẩm cụ thể là thành phẩm: hoàn toàn hợp lý, phù hợp, khoa học với đặc thù sản xuất thi công của công ty, phục vụ tốt công tác chỉ đạo sản xuất, quản lý giá thành và việc phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Kỳ tính giá thành là hàng tháng, giá thành tính vào thời điểm cuối tháng. Điều này giúp cho chi phí sản xuất theo dõi chặt chẽ, rõ ràng tránh trường hợp nhầm lẫn hay bỏ sót

3.1.2.Hạn chế.

- Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất: trong quá trình sản xuất, công ty có thể gặp những rủi ro khách quan hay chủ quan. Công ty hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất (thiệt hại sản phẩm hỏng,...) vào chi phí sản xuất chung mà không hạch toán riêng để quy trách nhiệm vật chất.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán: Đối với các doanh nghiệp sản xuất, khối lượng công việc lớn việc áp dụng kế toán thủ công gây ra không ít khó khăn cho công việc hạch toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Công ty đã trang bị hệ thống máy tính hiện đại, tuy nhiên máy tính chỉ dùng soạn thảo văn bản, kẻ mẫu sổ và ứng dụng excel tính lương trong bảng thanh toán lương, khấu hao cho TSCĐ... Công việc kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm dồn vào cuối tháng nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán.

- Về tiền lương công ty chưa có chính sách thưởng cho người lao động đồng thời không tiến hành các khoản trích theo lương cho người lao động nên chưa đảm bảo được quyền lợi, khuyến khích người lao động làm việc tích cực hơn trong công việc làm cho hiệu quả sản xuất chưa cao.

3.2.Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

Hiện nay trong cơ chế thị trường cạnh tranh vô cùng gay gắt cùng với sự đổi mới trong phương thức sản xuất, hệ thống kế toán Việt Nam không ngừng hoàn thiện và phát triển để phù hợp với nề kinh tế thị trường và xu hướng mở cửa, hội nhập kinh tế khu vực cũng như toàn cầu. Vì vậy, việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một công việc cần thiết và quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp. Nó giúp cho bộ máy quản lý và các thành viên trong doanh nghiệp nắm được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí giá thành,

cung cấp những tài liệu xác thực để chỉ đạo sản xuất kinh doanh, phân tích đánh giá tình hình sản xuất. Qua đó, khai thác và huy động mọi khả năng tiềm tàng mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm.

Việc hạch toán chính xác chi phí sản xuất còn là cơ sở tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm. Chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm rất nhạy cảm đối với những nhà quản lý và những người quan tâm bởi vì nhìn vào đó người ta có thể biết được lợi nhuận năm này, tháng này, quý này là bao nhiêu trên một đơn vị sản phẩm. Mặt khác, chỉ tiêu tổng giá thành còn thể hiện giá vốn mà doanh nghiệp phải bỏ ra khi tiêu thụ sản phẩm, từ đó xác định lợi nhuận gộp thu được khi tiêu thụ sản phẩm đó.

Với ý nghĩa như vậy nên việc hoàn thiện công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn là vấn đề được các doanh nghiệp quan tâm nghiên cứu trong quá trình nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đại Lợi.

- Đảm bảo thực hiện tốt chức năng thông tin cho nhà quản lý, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị đưa ra những quyết định đúng đắn.

- Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán chung. Bởi vì mỗi doanh nghiệp có đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán linh hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

- Đảm bảo tuân thủ chặt chẽ, thống nhất giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

- Đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại công ty Cổ phần Đại Lợi.

Kiến nghị 1: Về ứng dụng công nghệ thông tin và công tác kế toán tại công ty Cổ phần Đại Lợi

Hiện tại công tác kế toán công ty cổ phần Đại Lợi hạch toán theo phương

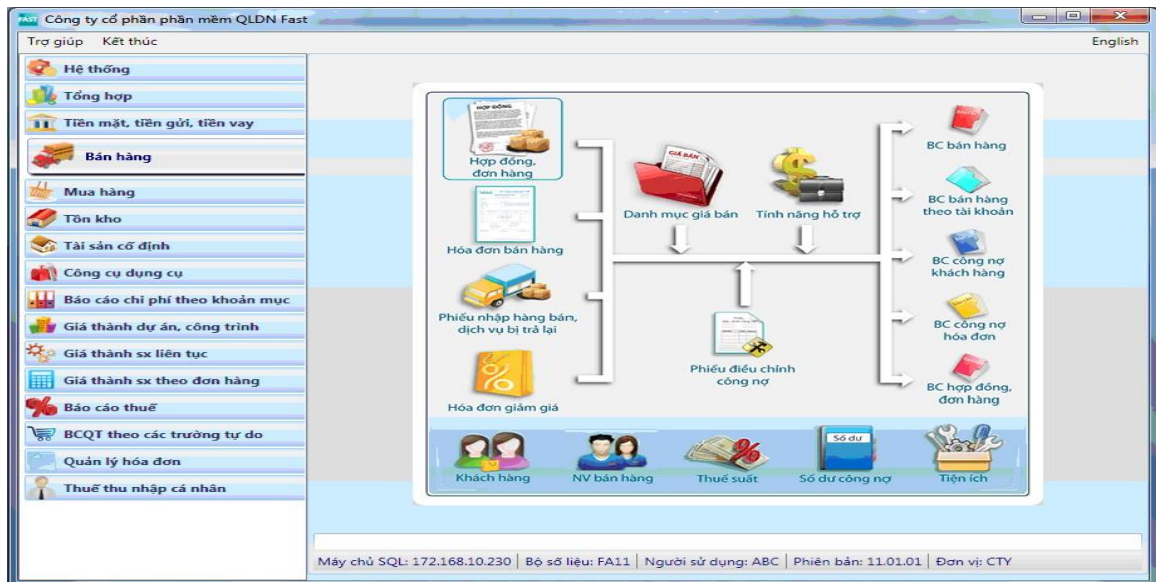
pháp thủ công. Cuối tháng kế toán mới tổng hợp nên làm ảnh hưởng đến tính kịp thời của thông tin kế toán. Khi sử dụng phần mềm kế toán, việc kiểm tra, xử lý và cung cấp thông tin kinh tế chính xác, nhanh chóng, kịp thời mang tính hiệu quả cao, các dữ liệu được bảo quản và lưu trữ thuận lợi, an toàn hơn. Vì vậy công ty nên cần quan tâm đến việc đầu tư phần mềm kế toán cho phù hợp điều kiện của công ty.

Việc công ty sử dụng phần mềm kế toán giúp giảm bớt khối lượng công việc, sổ sách và cung cấp thông tin một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác, góp phần đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao trong công tác kế toán và quản lý.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 103/2005/TT-BTC của Bộ tài chính ký ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán” hoặc đi mua phần mềm của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán FAST
- Phần mềm kế toán MISA
- *Phần mềm kế toán FAST

Hình 3.2 Giao diện hoạt động phần mềm kế toán máy FAST



- Thông tin về các gói sản phẩm của FAST: FAST Accounting là phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ với 4 phiên bản đáp ứng cho các loại hình doanh nghiệp: dịch vụ, thương mại, xây lắp, sản xuất.

- Thông tin về giá cả: Giá phần mềm kế toán FAST Accounting 10.0 dành cho loại hình doanh nghiệp thương mại là: 10.000.000 đồng.

- Thông tin đơn vị cung cấp phần mềm: Công ty cổ phần phần mềm quản

**Phần mềm kế toán MISA*

Hình 3.3 Giao diện hoạt động phần mềm kế toán máy MISA SME.NET 2015



-Thông tin về các gói sản phẩm của MISA: phần mềm kế toán MISA SME.NET 2015 là phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phù hợp triển khai cho doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực: thương mại, dịch vụ, xây lắp, sản xuất với các gói sản phẩm như Express, Starter, Standard, Professional, Enterprise.

- Thông tin về giá cả các gói sản phẩm là:

Gói sản phẩm	Đơn giá	Mô tả
Express	Miễn phí	Đầy đủ 16 phân hệ, số lượng chứng từ được nhập vào phần mềm tối đa là 150 chứng từ/năm.
Starter	2.950.000 đồng	Đầy đủ 16 phân hệ, số lượng chứng từ được nhập vào phần mềm tối đa là 150 chứng từ/năm.
Standard	6.950.000 đồng	Gồm 11 phân hệ, không giới hạn số lượng chứng từ nhập vào phần mềm hàng tháng.
Professional	8.950.000 đồng	Gồm 13 phân hệ, không giới hạn số lượng chứng từ nhập vào phần mềm hàng tháng.
Enterprise	10.950.000 đồng	Đầy đủ 16 phân hệ, không giới hạn số lượng chứng từ nhập vào phần mềm hàng tháng.

- Thông tin đơn vị cung cấp phần mềm: Công ty cổ phần Misa (MISA JSC). Liên hệ: www.misa.com.vn

Công ty nên tham khảo trước một số phần mềm để đưa ra lựa chọn phù hợp, đúng đắn với đặc điểm của công ty cũng như yêu cầu về quản lý và sử dụng của công ty

• **Kiến nghị 2: Về các khoản thiệt hại trong sản xuất.**

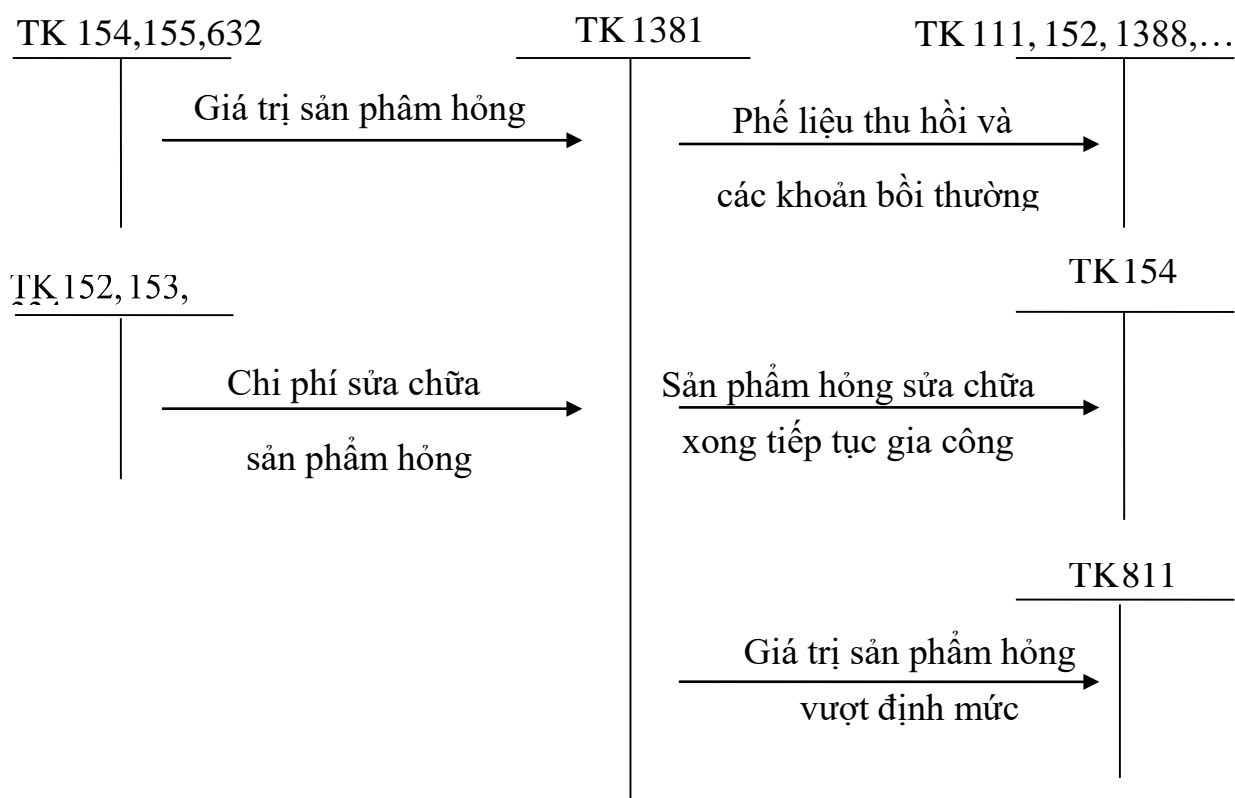
Không tiến hành theo dõi các khoản thiệt hại trong sản xuất sẽ dẫn đến một số hạn chế trong việc quản lý chi phí và quản lý lao động khó có thể thu hồi khoản bồi thường thiệt hại. Để tránh tình trạng này xảy ra công ty tiến hành hạch toán các khoản chi phí này như vậy mới khắc phục được các khoản thiệt hại và đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

- Thiệt hại trong sản xuất là điều không tránh khỏi đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên việc kiểm soát và dự phòng những thiệt hại có thể dự đoán trước làm giảm thiệt hại đến quá trình sản xuất.. Công tác hạch toán, kế toán giúp các nhà quản trị có thể đưa ra biện pháp xử lý tốt nhất.

- Trong quá trình sản xuất, mọi thiệt hại đều được phản ánh như khi sản xuất bình thường. Điều này đã tạo ra sự khó khăn, không rõ ràng trong công tác quản lý nhất là dự toán vật tư. Việc hạch toán thiệt hại sản xuất sẽ giúp cho sự phát triển doanh nghiệp.

- Công ty nên theo dõi riêng các khoản thiệt hại trong sản xuất, lập dự phòng với những thiệt hại có thể xảy ra. Phân loại rõ các thiệt hại và áp dụng phương pháp phù hợp từng trường hợp.

Sau đây là sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng:



Sơ đồ 3.1: Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được kiến nghị với công ty CP Đại Lợi

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần đại lợi.

3.5.1. Về phía Nhà nước

Hiện nay nền kinh tế nước ta đang hội nhập một cách mạnh mẽ với việc xây dựng nền kinh tế thị trường tự do bình đẳng. Vì vậy nhà nước ta vẫn đang tiếp tục xây dựng luật, chuẩn mực và ban hành các thông tư hướng dẫn kế toán để có một hệ thống kế toán riêng cho nước ta nhưng vẫn phù hợp với tiêu chuẩn chung của chuẩn mực quốc tế. Với mục tiêu là tạo ra khung pháp lí để các doanh nghiệp tự tìm ra một phương pháp kế toán phù hợp với doanh nghiệp của mình, nhà nước đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện các chuẩn mực kế toán một cách hợp lý nhất. Chính vì thế, ngay tại các doanh nghiệp cần phải hoàn thiện tổ chức công tác kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình nhưng vẫn đảm bảo những quy định chung của nhà nước.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp.

Đứng trước những sự thay đổi của nền kinh tế, các doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp mình và luôn cập nhật các chuẩn mực quy định thông tư, những hướng dẫn mới về kế toán để áp dụng vào công tác kế toán của công ty mình.

Các doanh nghiệp phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm không được làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và phải tôn trọng những nguyên tắc chuẩn mực kế toán mà Nhà nước đã quy định.

Việc hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đảm bảo cung cấp số liệu một cách kịp thời, chính xác và đầy đủ phục vụ công tác quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế, tài chính của doanh nghiệp và phải được thực hiện trên cơ sở khoa học, phù hợp với chế độ, chính sách quản lý hiện hành của nhà nước.

Các doanh nghiệp cũng phải thường xuyên tổ chức cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ kế toán nói chung và khuyến khích họ tự học tập nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho doanh nghiệp, đồng thời đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ kế toán.

KẾT LUẬN

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ quá trình hạch toán kế toán của mỗi doanh nghiệp. Việc hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ tạo điều kiện cho việc tính giá thành chính xác, đầy đủ, kịp thời. Từ đó phân tích, đề ra các biện pháp hiệu quả để tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Đó là mục tiêu mà tất cả các doanh nghiệp đều hướng tới, là nhân tố quan trọng giúp doanh nghiệp đứng vững trong nền kinh tế hiện nay.

Qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần Đại Lợi, trên cơ sở kiến thức em đã được học tại trường kết hợp với tình hình thực tế ở công ty đã giúp em:

- Hiểu thêm về công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm và tầm quan trọng của nó trong doanh nghiệp.

-Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

-Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đại Lợi.

-Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Đại Lợi.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, xong do trình độ lý luận cũng như thực tiễn của bản thân em còn hạn chế nên bài khóa luận tốt nghiệp này của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô để em có thể khắc phục được những thiếu sót đó.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn thầy giáo ThS. Nguyễn Đức Kiên cùng các cô, chú cán bộ phòng kế toán của công ty cổ phần Đại Lợi đã hướng dẫn tận tình và tạo điều kiện giúp em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn !

Sinh viên

Nguyễn Phương Thảo Trinh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2014). Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán. Hà Nội NXB Lao động.
2. Bộ tài chính (2014). Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 2 Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán. Hà Nội NXB Lao động.
3. Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp (2011) NXB Đại học kinh tế quốc dân.
4. Giáo trình kế toán tài chính phần 1 kế toán doanh nghiệp sản xuất. NXB Thống kê.